HOA NGHIÊM KINH Q 051.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION
http://www.daitangvietnam.com
Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.
Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.
Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34, Normalized Version.

大方廣佛華嚴經卷第五十一

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ ngũ thập nhất.
Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 51.

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La dịch.

入法界品第三十四之八

Nhập Pháp giới phẩm đệ tam thập tứ chi bát.

Phẩm thứ 34 phần 8 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時善財童子正念思惟彼長者教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy bỉ Trưởng Giả giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng dạy bảo của Trưởng Giả đó.

隨順菩薩解脫之藏。正念菩薩諸憶念力。

Tùy thuận Bồ Tát Giải thoát chi tạng. Chính niệm Bồ Tát chư ức niệm lực.

Thuận theo tạng Giải thoát của Bồ Tát. Nhớ đúng các lực ghi nhớ của Bồ Tát.

次第分別一切諸佛及諸佛法。

Thứ đệ phân biệt nhất thiết chư Phật cập chư Phật Pháp.

Lần lượt phân biệt tất cả các Phật và các Pháp Phật.

一心正念諸佛法流。憶念受持彼諸佛法及佛莊嚴。

Nhất tâm Chính niệm chư Phật Pháp lưu. Ức niệm thụ trì bỉ chư Phật Pháp cập Phật trang nghiêm.

Nhất tâm Nhớ đúng các giòng chảy Pháp Phật. Ghi nhớ nhận giữ các Pháp Phật đó và trang nghiêm của Phật.

長養菩提。思惟正念一切諸佛不思議業。

Trưởng dưỡng Bồ Đề. Tư duy Chính niệm nhất thiết chư Phật bất tư nghị Nghiệp.

Nuôi lớn Bồ Đề. Suy nghĩ Nhớ đúng tất cả Nghiệp không thể nghĩ bàn của các Phật.

漸漸遊行至光明山。登彼山上周遍推求。

Tiệm tiệm du hành chí Quang Minh sơn. Đăng bỉ sơn thượng chu biến thôi cầu.

Dần dần đi tới đến núi Quang Minh. Leo lên trên núi đó vòng quanh tìm kiếm.

見觀世音菩薩住山西阿。處處皆有流泉, 浴池。

Kiến Quan Thế Âm Bồ Tát trụ sơn tây a. Xứ xứ giai hữu lưu tuyền dục trì.

Thấy Quan Thế Âm Bồ Tát dừng ở chính hướng Tây của núi. Khắp nơi đều có suối chảy ao tắm.

林木鬱茂。地草柔軟。結跏趺坐金剛寶座。

Lâm mộc uất mậu. Địa thảo nhu nhuyễn. Kết già phu tọa Kim cương bảo tòa.

Cây cối tươi tốt. Cỏ trên đất mềm mại. Ngồi xếp bằng Kết già trên tòa báu Kim cương.

無量菩薩恭敬圍遶。而爲演說大慈悲經。

Vô lượng Bồ Tát cung kính vi nhiễu. Nhi vị diễn thuyết Đại Từ Bi Kinh.

Vô lượng Bồ Tát cung kính vây quanh. Mà vì diễn thuyết Kinh Đại Từ Bi.

普攝眾生。見已歡喜踊躍不能自勝。合掌諦觀。

Phổ nhiếp chúng sinh. Kiến dĩ hoan hỉ dũng dược bất năng tự thắng. Hợp chưởng đế quan.

Hút lấy khắp chúng sinh. Thấy rồi vui mừng dũng mãnh không thể tự tốt hơn. Chắp tay quan sát kĩ.

目不暫瞬。作如是念。善知識者則是如來。

Mục bất tạm thuấn. Tác như thị niệm. Thiện Tri thức giả tắc thị Như Lai.

Mắt không tạm chớp. Làm suy ngẫm như thế. Tri thức thiện chắc là Như Lai.

善知識者一切法雲。善知識者諸功德藏。

Thiện Tri thức giả nhất thiết Pháp vân. Thiện Tri thức giả chư công Đức tạng.

Tri thức thiện là tất cả mây Pháp. Tri thức thiện là các tạng công Đức.

善知識者十力妙寶。善知識者難見難遇。

Thiện Tri thức giả thập lực diệu bảo. Thiện Tri thức giả nan kiến nan ngộ.

Tri thức thiện là báu vật vi diệu 10 lực. Tri thức thiện khó thấy khó gặp.

善知識者無盡智藏。善知識者功德山王。

Thiện Tri thức giả vô tận Trí Tạng. Thiện Tri thức giả công Đức sơn vương.

Tri thức thiện là tạng Trí tuệ không hết. Tri thức thiện là núi công Đức lớn nhất.

善知識者開發示導一切智門。

Thiện Tri thức giả khai phát thị đạo Nhất thiết Trí môn.

Tri thức thiện mở rộng tỏ rõ hướng dẫn môn Tất cả Trí tuệ.

能令一切入薩婆若海。究竟清淨無上菩提。

Năng linh nhất thiết nhập Tát Bà Nhã hải. Cứu cánh Thanh tịnh Vô thượng Bồ Đề.

Có thể giúp cho tất cả nhập vào biển Tất cả các loại Trí tuệ. Thành quả Thanh tịnh Bình Đẳng Bồ Đề.

時觀世音遙見善財。告言：善來童子! 專求大乘。

Thời Quan Thế Âm dao kiến Thiện Tài. Cáo ngôn : Thiện lai Đồng tử ! Chuyên cầu Đại thừa.

Thời Quan Thế Âm thấy Thiện Tài từ xa. Bảo nói rằng : Cậu bé thiện tới ! Chuyên cầu Pháp Bậc Phật.

攝取眾生。直心, 深心, 樂求佛法。長養大悲。

Nhiếp thủ chúng sinh. Trực tâm, thâm tâm, nhạo cầu Phật Pháp. Trưởng dưỡng Đại Bi.

Hút lấy chúng sinh. Tâm ngay thẳng, tâm thâm sâu, ham thích cầu Pháp Phật. Nuôi lớn tâm Đại Bi.

救護一切。向普賢行。清淨成滿一切大願。

Cứu hộ nhất thiết. Hướng Phổ Hiền hạnh. Thanh tịnh thành mãn nhất thiết đại nguyện.

Cứu giúp tất cả. Hướng về hạnh Phổ Hiền. Được đầy đủ tất cả nguyện lớn Thanh tịnh.

欲聞受持一切諸佛, 一切法雲。增長善根而無厭足。

Dục văn thụ trì nhất thiết chư Phật nhất thiết Pháp vân. Tăng trưởng thiện Căn nhi vô yếm túc.

Muốn nghe nhận giữ tất cả mây Pháp của tất cả các Phật. Tăng trưởng Căn thiện mà đầy đủ không chán.

順善知識不違其教。從文殊師利智慧功德大海所起。

Thuận thiện Tri thức bất vi kỳ giáo. Tòng Văn Thù Sư Lợi Trí tuệ công Đức đại hải sở khởi.

Thuận theo Tri thức thiện mà không ngược lại dạy bảo của họ. Được phát ra từ biển lớn công Đức Trí tuệ của Văn Thù Sư Lợi.

成就善根。得佛勢力。光明三昧。離懈怠心。

Thành tựu thiện Căn. Đắc Phật thế lực. Quang minh Tam muội. Ly giải đãi tâm.

Thành công Căn thiện. Được thế lực của Phật. Tam muội Quang sáng. Rời tâm lười nhác.

專求正法。常見諸佛。遠離眾惡。修諸善行。

Chuyên cầu Chính pháp. Thường kiến chư Phật. Viễn ly chúng ác. Tu chư thiện hạnh.

Chuyên cầu Pháp đúng. Thường thấy các Phật. Rời xa các ác. Tu các hạnh thiện.

智慧成滿。淨如虛空。爾時善財詣觀世音。頭面禮足。

Trí tuệ thành mãn. Tịnh như hư không. Nhĩ thời Thiện Tài nghệ Quan Thế Âm. Đầu diện lễ túc.

Được đầy đủ Trí tuệ. Thanh tịnh như khoảng không. Khi đó Thiện Tài đi tới nơi Quan Thế Âm. Phục đỉnh lễ chân.

遶無數匝。恭敬合掌。於一面住。白言：大聖！

Nhiễu vô số tạp. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Vòng quanh vô số lượt. Cung kính chắp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行，修菩薩道？答言：善哉！善哉！善男子！

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Đáp ngôn : Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử !

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Trả lời nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện !

乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。善男子!

Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Thiện nam tử !

Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề . Người nam thiện !

我已成就大悲法門光明之行。教化成熟一切眾生。

Ngã dĩ thành tựu Đại Bi Pháp môn Quang minh chi hạnh. Giáo hóa thành thục nhất thiết chúng sinh.

Ta đã thành công hạnh Quang sáng của môn Pháp Đại Bi. Giáo hóa thành thục tất cả chúng sinh.

常於一切諸佛所住。隨所應化。普現其前。

Thường ư nhất thiết chư Phật sở trụ. Tùy sở ưng hóa. Phổ hiện kỳ tiền.

Thường ở nơi ở của tất cả các Phật. Hóa ra theo ý muốn. Hiện ra khắp trước họ.

或以惠施攝取眾生。乃至同事攝取眾生。

Hoặc dĩ huệ thí nhiếp thủ chúng sinh. Nãi chí đồng sự nhiếp thủ chúng sinh.

Hoặc do ân huệ Bố thí hút lấy chúng sinh. Thậm chí cùng một việc hút lấy chúng sinh.

顯現妙身不思議色攝取眾生。放大光網。

Hiển hiện diệu thân bất tư nghị sắc, nhiếp thủ chúng sinh. Phóng đại quang võng.

Hiện ra rõ thân vi diệu sắc không nghĩ bàn, hút lấy chúng sinh. Phóng lưới ánh quang lớn.

除滅眾生諸煩惱熱。出微妙音而化度之。

Trừ diệt chúng sinh chư Phiền não nhiệt. Xuất vi diệu âm nhi hóa độ chi.

Trừ diệt các nóng Phiền não của chúng sinh. Phát ra âm thanh vi diệu mà hóa ra độ thoát.

威儀說法。神力自在。方便覺悟。顯變化身。

Uy nghi thuyết Pháp. Thần lực Tự tại. Phương tiện giác ngộ. Hiển biến hóa thân.

Uy nghi nói Pháp. Thần lực Tự do. Phương tiện giác ngộ. Hiện rõ thân biến hóa.

現同類身。乃至同止攝取眾生。善男子!

Hiện đồng loại thân. Nãi chí đồng chỉ nhiếp thủ chúng sinh. Thiện nam tử !

Hiện ra cùng một loại thân. Thậm chí cùng nhau dừng lại hút lấy chúng sinh. Người nam thiện !

我行大悲法門光明行時。發弘誓願。

Ngã hành Đại Bi Pháp môn Quang minh hạnh thời. Phát hoằng thệ nguyện.

Khi Ta thực hành hạnh Quang sáng môn Pháp Đại Bi. Phát thệ nguyện lớn.

名曰攝取一切眾生。欲令一切離險道恐怖,

Danh viết Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Dục linh nhất thiết ly hiểm đạo khủng bố,

Tên là Hút lấy tất cả chúng sinh. Muốn giúp cho tất cả rời hoảng sợ đường hiểm ác,

熱惱恐怖, 愚癡恐怖, 繫縛恐怖, 殺害恐怖, 貧窮恐怖,

nhiệt não khủng bố, ngu si khủng bố, hệ phược khủng bố, sát hại khủng bố, bần cùng khủng bố,

hoảng sợ nóng bực, hoảng sợ ngu si, hoảng sợ ràng buộc, hoảng sợ sát hại, hoảng sợ bần cùng,

不活恐怖, 諍訟恐怖, 大眾恐怖, 死恐怖, 惡道恐怖,

bất hoạt khủng phố, tranh tụng khủng bố, Đại chúng khủng bố, tử khủng bố, ác Đạo khủng bố,

hoảng sợ không hoạt bát, hoảng sợ tranh kiện, hoảng sợ Đại chúng, hoảng sợ chết, hoảng sợ Đạo ác,

諸趣恐怖, 不同意恐怖, 愛不愛恐怖, 一切惡恐怖,

chư thú khủng bố, bất đồng ý khủng bố, ái bất ái khủng bố, nhất thiết ác khủng bố,

hoảng sợ các hướng tới, hoảng sợ không đồng ý, hoảng sợ yêu không yêu, hoảng sợ tất cả ác,

逼迫身恐怖, 逼迫心恐怖, 愁憂恐怖。復次善男子!

bức bách thân khủng bố, bức bách tâm khủng bố, sầu ưu khủng bố. Phục thứ thiện nam tử !

hoảng sợ bức bách thân, hoảng sợ bức bách tâm, hoảng sợ lo buồn. Lại nữa người nam thiện !

我出生現在正念法門。名字輪法門故。

Ngã xuất sinh hiện tại Chính niệm Pháp môn. Danh Tự luân Pháp môn cố.

Ta sinh ra hiện ở môn Pháp Nhớ đúng. Cho nên tên là môn Pháp vầng văn tự.

出現一切眾生等身種種方便。隨其所應。

Xuất hiện nhất thiết chúng sinh đẳng thân chủng chủng Phương tiện. Tùy kỳ sở ưng.

Hiện ra tất cả chúng sinh cùng với đủ các loại Phương tiện của thân. Tùy theo ý muốn của họ.

除滅恐怖而爲說法。令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Trừ diệt khủng bố nhi vị thuyết Pháp. Linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Trừ diệt hoảng sợ mà vì nói Pháp. Giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề .

得不退轉。未曾失時。善男子!

Đắc Bất thoái chuyển. Vị tằng thất thời. Thiện nam tử !

Được Không chuyển lui. Chưa từng sai thời. Người nam thiện !

我唯知此菩薩大悲法門光明之行。

Ngã duy tri thử Bồ Tát Đại Bi Pháp môn Quang minh chi hạnh.

Ta chỉ biết hạnh Quang sáng môn Pháp Đại Bi của Bồ Tát này.

諸大菩薩一切普賢大願成滿 。

Chư đại Bồ Tát nhất thiết Phổ Hiền đại nguyện thành mãn.

Các Bồ Tát lớn được đầy đủ tất cả nguyện lớn của Phổ Hiền.

究竟成就普賢所行 。不斷一切諸善根流 。

Cứu cánh thành tựu Phổ Hiền sở hạnh. Bất đoạn nhất thiết chư thiện Căn lưu.

Kết quả thành công hạnh Phổ Hiền. Không cắt đứt tất cả giòng chảy các Căn thiện.

不斷一切菩薩諸三昧流 。一切劫流修菩薩行 。

Bất đoạn nhất thiết Bồ Tát chư Tam muội lưu. Nhất thiết Kiếp lưu tu Bồ Tát hạnh.

Không cắt đứt các giòng chảy Tam muội của tất cả Bồ Tát. Tất cả giòng chảy Kiếp tu hạnh Bồ Tát.

未曾斷絕 。順三世流 。善知一切成敗 。諸世界流 。

Vị tằng đoạn tuyệt. Thuận Tam thế lưu. Thiện tri nhất thiết thành bại. Chư Thế giới lưu.

Chưa từng cắt đứt. Thuận theo giòng chảy Ba Đời. Hay biết tất cả thành bại. Các giòng chảy Thế giới.

斷一切眾生不善根流。出生一切眾生諸善根流。

Đoạn nhất thiết chúng sinh bất thiện Căn lưu. Xuất sinh nhất thiết chúng sinh chư thiện Căn lưu.

Cắt đứt các giòng Căn không thiện của tất cả chúng sinh. Sinh ra các giòng Căn thiện của tất cả chúng sinh.

除滅一切諸生死流。我當云何能知，能說彼功德行?

Trừ diệt nhất thiết chư sinh tử lưu. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Trừ diệt tất cả các giòng sinh chết. Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó của họ ?

爾時東方有一菩薩。名曰正趣。來詣此土。

Nhĩ thời Đông phương hữu nhất Bồ Tát. Danh viết Chính Thú. Lai nghệ thử thổ.

Khi đó phương Đông có một Bồ Tát. Tên là Chính Thú. Đi tới đất này.

住金剛山頂。至此山時。娑婆世界六種震動。

Trụ Kim Cương sơn đỉnh. Chí thử sơn thời. Sa Bà Thế giới lục chủng chấn động.

Dừng ở trên đỉnh núi Kim Cương. Khi tới núi này. Thế giới Sa Bà 6 loại chấn động.

眾寶莊嚴放大光明。映蔽日月。釋，梵，天龍八部。

Chúng bảo trang nghiêm, phóng đại Quang minh. Ánh tế Nhật Nguyệt. Thích Phạm Thiên Long bát Bộ.

Các báu vật trang nghiêm, phóng Quang sáng lớn. Che phủ mặt Trời mặt Trăng. Tám Bộ chúng Thích Phạm Trời Rồng.

光明悉如聚墨。普照地獄, 餓鬼, 畜生, 閻羅王處。

Quang minh tất như tụ mặc. Phổ chiếu Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Diêm La Vương xứ.

Quang sáng đều như bôi mực. Chiếu sáng khắp Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, nơi Vua Diêm La.

滅除眾苦。斷除煩惱及諸病苦。普雨寶雨。充滿佛剎。

Diệt trừ chúng khổ. Đoạn trừ Phiền não cập chư bệnh khổ. Phổ vú bảo vũ. Sung mãn Phật sát.

Diệt trừ các khổ. Cắt bỏ Phiền não và các khổ bệnh. Rơi xuống khắp mưa báu. Tràn đầy Nước Phật.

乃至普雨一切莊嚴雲雨。供養如來。隨其所應。

Nãi chí phổ vú nhất thiết trang nghiêm vân vũ. Cúng dưỡng Như Lai. Tùy kỳ sở ưng.

Thậm chí rơi xuống khắp tất cả mây mưa trang nghiêm. Cúng dưỡng Như Lai. Theo ý muốn của họ.

示現其身。然後來詣觀世音所。時觀世音告善財言：

Thị hiện kỳ thân. Nhiên hậu lai nghệ Quan Thế Âm sở. Thời Quan Thế Âm cáo Thiện Tài ngôn :

Tỏ ra rõ thân người đó. Sau đó đi tới nơi ở của Quan Thế Âm. Thời Quan Thế Âm bảo với Thiện Tài nói rằng :

善男子! 汝見此眾中正趣菩薩不？答言：唯然已見。

Thiện nam tử ! Nhữ kiến thử chúng trung Chính Thú Bồ Tát phủ ? Đáp ngôn : Duy nhiên dĩ kiến.

Người nam thiện ! Ngài thấy Chính Thú Bồ Tát trong Chúng này không ? Trả lời nói rằng : Tất nhiên đã thấy.

善男子! 汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道？

Thiện nam tử ! Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Người nam thiện ! Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮觀世音足。遶無數匝。觀察無厭。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Quan Thế Âm túc. Nhiễu vô số tạp. Quan sát vô yếm.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Quan Thế Âm. Vòng quanh vô số lượt. Quan sát không chán.

正念聖教。深入智海。辭詣正趣。頭面禮足。

Chính niệm Thánh giáo. Thâm nhập Trí hải. Từ nghệ Chính Thú. Đầu diện lễ túc.

Nhớ đúng dạy bảo của Thánh. Nhập sâu vào biển Trí tuệ. Từ biệt đi tới nơi Chính Thú. Phục đỉnh lễ chân.

右遶畢 。恭敬合掌 。於一面住 。白言 : 大聖!

Hữu nhiễu tất. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Vòng phía phải xong. Cung kính chắp tay. Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心 。而未知菩薩 。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道 。善男子!

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Thiện nam tử !

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Người nam thiện !

我已成就菩薩普門速行法門 。白言 : 大聖!

Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát Phổ môn tốc hành Pháp môn. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Ta đã thành công môn Pháp đi nhanh Môn rộng khắp của Bồ Tát. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

於何佛所得此法門 ? 所從來剎去此幾何 ? 發來久如 ?

Ư hà Phật sở đắc thử Pháp môn ? Sở tòng lai Sát khứ thử kỷ hà ? Phát lai cửu như.

Ở nơi ở của Phật nào được môn Pháp này ? Từ Nước Phật tới đây bao nhiêu vậy ? Phát ra tới nay lâu như thế.

答言 : 善男子! 此處難知 。一切諸天, 人非人等 。

Đáp ngôn : Thiện nam tử ! Thử xứ nan tri. Nhất thiết chư Thiên, nhân phi nhân đẳng.

Trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Nơi này khó biết. Tất cả các Trời, Người không phải Người.

所不能了 。唯精進不退 。近善知識 。佛所護念 。具足善根 。

Sở bất năng liễu. Duy Tinh tiến bất thoái. Cận thiện Tri thức. Phật sở hộ niệm. Cụ túc thiện Căn.

Do không thể biết. Chỉ Tinh tiến không lui. Gần Tri thức thiện. Được Phật nhớ giúp. Đầy đủ Căn thiện.

淨正直心 。得菩薩根 。開智慧眼 。多聞多知菩薩境界 。

Tịnh chính trực tâm. Đắc Bồ Tát Căn. Khai Trí Tuệ nhãn. Đa văn đa tri Bồ Tát cảnh giới.

Tâm ngay thẳng Thanh tịnh. Được Căn thiện của Bồ Tát. Mở rộng mắt Trí tuệ. Nghe nhiều biết nhiều cảnh giới Bồ Tát.

唯願大聖爲我解說 ! 我當承佛神力, 善知識力 。

Duy nguyện đại Thánh vị Ngã giải thuyết. Ngã đương thừa Phật Thần lực, thiện Tri thức lực.

Chỉ nguyện Thánh lớn vì Con giảng giải. Con đang dựa vào Thần lực của Phật, lực của Tri thức thiện.

而得信解。答言：善男子! 我所從來剎。名曰妙藏。

Nhi đắc tín giải. Đáp ngôn : Thiện nam tử ! Ngã sở tòng lai Sát. Danh viết Diệu Tạng.

Mà được tin hiểu. Trả lời nói rằng : Người nam thiện ! Ta từ Nước Phật tới. Tên là Diệu Tạng

佛號妙德。於彼佛所得此法門。

Phật hiệu Diệu Đức. Ư bỉ Phật sở đắc thử Pháp môn.

Tên hiệu Phật là Diệu Đức. Được môn Pháp này ở nơi ở của Phật đó.

從彼發來已經不可說佛剎微塵等劫。

Tòng bỉ phát lai dĩ kinh bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Kiếp.

Từ nơi đó phát ra tới nay đã trải qua Kiếp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

於一念中行不可說佛剎微塵等步。

Ư nhất niệm trung hành bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng bộ.

Ở trong một nghĩ nhớ đi bộ Kiếp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật.

一步過不可說佛剎微塵等世界。所經諸國。

Nhất bộ quá bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Thế giới. Sở kinh chư Quốc.

Một bước vượt qua Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Qua các Nước đó.

佛皆現在。以一切菩薩諸供養具而供養之。

Phật giai hiện tại. Dĩ nhất thiết Bồ Tát chư cúng dưỡng cụ nhi cúng dưỡng chi.

Phật đều hiện nay. Dùng các đồ cúng dưỡng của tất cả Bồ Tát mà cúng dưỡng.

悉能了知彼世界中諸群生海。分別諸根。

Tất năng liễu tri bỉ Thế giới trung chư quần sinh hải. Phân biệt chư Căn.

Đều có thể biết rõ các biển chúng sinh trong Thế giới đó. Phân biệt các Căn.

隨其所應而爲說法。放大光網。普照十方。

Tùy kỳ sở ưng nhi vị thuyết Pháp. Phóng đại quang võng. Phổ chiếu thập phương.

Theo ý muốn của họ mà vì nói Pháp. Phóng lưới ánh quang lớn. Chiếu sáng khắp 10 phương.

出妙音聲。演說正法。饒益度脫彼諸眾生。

Xuất diệu âm thanh. Diễn thuyết Chính pháp. Nhiêu ích độ thoát bỉ chư chúng sinh.

Phát ra âm thanh vi diệu. Diễn thuyết Pháp đúng. Lợi ích độ thoát các chúng sinh đó.

乃至十方亦復如是。善男子!

Nãi chí thập phương diệc phục như thị. Thiện nam tử !

Thậm chí 10 phương cũng lại như thế. Người nam thiện !

我唯知此菩薩普門速行法門。諸大菩薩普於十方 。

Ngã duy tri thử Bồ Tát Phổ môn tốc hành Pháp môn. Chư đại Bồ Tát phổ ư thập phương.

Ta chỉ biết môn Pháp đi nhanh Môn rộng khắp của Bồ Tát này. Các Bồ Tát lớn đều ở 10 phương.

無所不至。境界無量。無能壞者。清淨法身充滿法界。

Vô sở bất chí. Cảnh giới vô lượng. Vô năng hoại giả. Thanh tịnh Pháp thân sung mãn Pháp giới.

Đều tới khắp nơi. Cảnh giới vô lượng. Không thể phá hỏng. Thân Pháp Thanh tịnh tràn đầy Cõi Pháp.

分別了知諸眾生道。滿一切剎。順一切法。

Phân biệt liễu tri chư chúng sinh Đạo. Mãn nhất thiết Sát. Thuận nhất thiết Pháp.

Phân biệt biết rõ các Đạo chúng sinh. Tràn đầy tất cả Nước Phật. Thuận theo tất cả Pháp.

等觀三世。說平等法。隨順世間。不著佛道。

Đẳng quan Tam thế. Thuyết bình đẳng Pháp. Tùy thuận Thế gian. Bất trước Phật Đạo.

Bình đẳng xem Ba Đời. Nói Pháp bình đẳng. Thuận theo Thế gian. Không nương nhờ Đạo Phật.

普至諸道。無著無礙。我當云何能知,

能說彼功德行?

Phổ chí chư Đạo. Vô trước vô ngại. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Tới khắp các Đạo. Không nương nhờ không trở ngại. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ?

善男子! 於此南方有城。名婆羅波提。彼有一天。

Thiện nam tử ! Ư thử Nam phương hữu thành. Danh Bà La Ba Đề. Bỉ hữu nhất Thiên.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có thành. Tên là Bà La Ba Đề. Nơi đó có một người Trời.

名曰大天。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道?

Danh viết Đại Thiên. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Đại Thiên. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮正趣菩薩。遶無數匝。眷仰觀察。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Chính Thú Bồ Tát. Nhiễu vô số tạp. Quyến ngưỡng quan sát.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ Chính Thú Bồ Tát. Vòng quanh vô số lượt. Ngước lại quan sát.

辭退南行。爾時善財童子正念思惟菩薩無障礙行。

Từ thoái Nam hành. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy Bồ Tát vô chướng ngại hạnh.

Từ biệt lui đi về phương Nam. Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng hạnh không chướng ngại của Bồ Tát.

一向專求正趣菩薩智慧境界。

Nhất hướng chuyên cầu Chính Thú Bồ Tát Trí tuệ cảnh giới.

Một hướng chuyên cầu cảnh giới Trí tuệ của Chính Thú Bồ Tát.

出生通明境界一切功德。精進堅固。歡喜無量。

Xuất sinh thông minh cảnh giới nhất thiết công Đức. Tinh tiến kiên cố. Hoan hỉ vô lượng.

Sinh ra tất cả công Đức cảnh giới sáng suốt. Tinh tiến kiên cố. Vui mừng vô lượng.

得不思議遊戲神通。決定了知諸功德地, 諸三昧地,

Đắc bất tư nghị du hí Thần thông. Quyết định liễu tri chư công Đức địa, chư Tam muội địa,

Được Thần thông đi lại không nghĩ bàn. Quyết định biết rõ các bậc công Đức, các bậc Tam muội,

陀羅尼地, 諸大願地, 諸辯才地, 具諸力地。

Đà La Ni địa, chư đại nguyện địa, chư biện tài địa, cụ chư lực địa.

bậc Đà La Ni, các bậc nguyện lớn, các bậc tài hùng biện, các bậc lực.

漸漸遊行至於彼城。推問大天今在何所？時有人言：

Tiệm tiệm du hành chí ư bỉ thành. Thôi vấn Đại Thiên kim tại hà sở ? Thời hữu nhân ngôn :

Dần dần đi tới đến được thành đó. Tìm hỏi Đại Thiên nay ở nơi nào ? Thời có người nói rằng :

善男子! 在此城內大法堂上。化現其身。

Thiện nam tử ! Tại thử thành nội đại Pháp đường thượng. Hóa hiện kỳ thân.

Người nam thiện ! Ở trên phòng nói Pháp lớn bên trong thành này. Hóa ra thân người đó.

大眾圍遶而爲說法。爾時善財往詣其所。

Đại chúng vi nhiễu nhi vị thuyết Pháp. Nhĩ thời Thiện Tài vãng nghệ kỳ sở.

Đại chúng vây quanh mà vì nói Pháp. Khi đó Thiện Tài đi tới nơi ở của người đó.

頭面敬禮彼大天足。遶無數匝。恭敬合掌。於一面住。

Đầu diện kính lễ bỉ Đại Thiên túc. Nhiễu vô số tạp. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ.

Phục kính lễ chân Đại Thiên đó. Vòng quanh vô số lượt. Cung kính chắp tay. Dừng ở một bên.

白言：大聖! 我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Bạch ngôn : Đại Thánh! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何學菩薩行, 修菩薩道？

爾時大天出四長臂。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Nhĩ thời Đại Thiên xuất tứ trường tý.

Mà chưa biết Bồ Tát. Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Lúc đó Đại Thiên sinh ra 4 cánh tay dài.

取四海水。澡洗其面。洗已取諸金華以散善財。作如是言。

Thủ tứ hải thủy. Táo tẩy kỳ diện. Tẩy dĩ thủ chư kim hoa dĩ tán Thiện Tài. Tác như thị ngôn.

Cầm lấy nước 4 biển. Rửa mặt của mình. Rửa xong cầm lấy các hoa bằng vàng dùng rắc lên Thiện Tài. Làm lời nói như thế.

善男子! 菩薩難聞, 難見。

Thiện nam tử ! Bồ Tát nan văn, nan kiến.

Người nam thiện ! Bồ Tát khó nghe, khó thấy.

乃是世間奇特之法。諸男子中分陀利華。爲眾生歸依。

Nãi thị Thế gian kì đặc chi Pháp. Chư nam tử trung Phân đà lợi hoa. Vi chúng sinh Quy y.

Đây là Pháp lạ đặc biệt của Thế gian. Hoa Phân đà lợi giữa các người nam. Được chúng sinh trở về dựa vào.

攝取饒益載育眾生。普照一切。顯現正道。

Nhiếp thủ nhiêu ích, tái dục chúng sinh. Phổ chiếu nhất thiết. Hiển hiện Chính đạo.

Hút lấy lợi ích nuôi lớn chúng sinh. Chiếu sáng khắp tất cả. Hiện ra rõ Đạo đúng.

遠離愚癡。爲眾生師。救護正法。爲眾生將。救護安穩。

Viễn ly ngu si. Vi chúng sinh Sư. Cứu hộ Chính pháp. Vi chúng sinh tướng. Cứu hộ an ổn.

Rời xa ngu si. Là Thầy của chúng sinh. Cứu giúp Pháp đúng. Là vị tướng của chúng sinh. Cứu giúp yên ổn.

悉令得至一切智城。具足成就淨身，

口業。永離眾惡。

Tất linh đắc chí Nhất thiết Trí thành. Cụ túc thành tựu tịnh Thân khẩu Nghiệp. Vĩnh ly chúng ác.

Đều giúp cho được thành trì Tất cả Trí tuệ. Thành công đầy đủ Nghiệp Thân miệng Thanh tịnh. Vĩnh rời các ác.

於眾生類常以愛語。隨其所應。悉現其前。未曾失時。

Ư chúng sinh loại thường dĩ ái ngữ. Tùy kỳ sở ưng tất hiện kỳ tiền. Vị tằng thất thời.

Với các chúng sinh thường dùng lời thân ái. Theo ý muốn của họ đều hiện ra trước họ. Chưa từng sai thời.

善男子! 我已成就菩薩雲網法門。白言：大聖!

Thiện nam tử ! Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát vân võng Pháp môn. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Người nam thiện ! Ta đã thành công môn Pháp lưới mây của Bồ Tát. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

此法門者境界云何？爾時大天於善財前積天金聚。

Thử Pháp môn giả cảnh giới vân hà ? Nhĩ thời Đại Thiên ư Thiện Tài tiền tích Thiên kim tụ.

Môn Pháp này cảnh giới ra sao ? Khi đó Đại Thiên ở trước Thiện Tài tích tụ vàng trên Trời.

猶如山王。白銀, 瑠璃, 玻瓈, 硨磲, 碼碯,

夜光離垢藏寶,

Do như sơn vương. Bạch ngân, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, dạ quang ly cấu tạng bảo,

Giống như núi lớn nhất. Bạc trắng, lưu ly, pha lê, xa cừ, mã não, báu vật tạng dạ quang rời bẩn,

明淨寶，諸方便門摩尼寶，周羅寶，瓔珞寶，吉由羅寶，

minh tịnh bảo, chư Phương tiện môn Ma ni bảo, Châu la bảo, anh lạc bảo, Cát do la bảo,

báu vật Thanh tịnh, ngọc Như ý các môn Phương tiện, vật báu Châu la, báu vật chuỗi ngọc, vật báu Cát do la,

莊嚴髮寶，莊嚴童子寶，彌阿羅莊嚴寶，彌拘羅寶，

trang nghiêm phát bảo, trang nghiêm Đồng tử bảo, Di a la trang nghiêm bảo, Di câu la bảo,

báu vật tóc quý trang nghiêm, báu vật Cậu bé trang nghiêm, báu vật Di a la trang nghiêm, báu vật Di câu la,

赤眞珠寶，莊嚴一切諸肢節寶，如意珠寶 。

xích trân châu bảo, trang nghiêm nhất thiết chư chi tiết bảo, Như ý châu bảo.

báu vật trân châu đỏ, báu vật trang nghiêm tất cả các chi khớp, báu vật châu Như ý.

皆悉積聚猶若山王 。一切華，一切香，一切塗香，

Giai tất tích tụ do nhược sơn vương. Nhất thiết hoa, nhất thiết hương, nhất thiết đồ hương,

Hết thảy đều tích tụ giống như núi lớn nhất. Tất cả hoa, tất cả hương, tất cả hương bôi,

一切末香, 一切鬘, 一切衣, 一切蓋, 一切幢, 一切幡,
nhất thiết mạt hương, nhất thiết man, nhất thiết y, nhất thiết cái, nhất thiết tràng, nhất thiết phan,
tất cả hương bột, tất cả hoa man, tất cả áo, tất cả lọng, tất cả cờ, tất cả phướn.
一切娛樂, 具五欲境界 。如是等積 。悉如山王 。
nhất thiết ngu lạc, cụ ngũ Dục cảnh giới. Như thị đẳng tích. Tất như sơn vương.
tất cả vui đùa, đủ cảnh giới 5 Tham muốn. Đều tích tụ như thế. Đều như núi lớn nhất.
又復顯現阿僧祇諸童女眾 。語善財言 : 善男子!
Hựu phục hiển hiện A tăng kì chư Đồng nữ chúng. Ngữ Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !
Mới lại hiện ra rõ A tăng kì các nhóm Cô bé. Bảo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !
汝取此諸物供養如來 。惠施一切 。攝取眾生 。
Nhữ thủ thử chư vật cúng dưỡng Như Lai. Huệ thí nhất thiết. Nhiếp thủ chúng sinh.
Ngài cầm lấy các vật này cúng dưỡng Như Lai. Ân huệ ban cho tất cả. Hút lấy chúng sinh.
悉令眾生修檀波羅蜜 。學檀波羅蜜 。捨離一切 。善男子!
Tất linh chúng sinh tu Đàn Ba La Mật. Học Đàn Ba La Mật. Xả ly nhất thiết. Thiện nam tử !

Đều giúp cho chúng sinh tu Pháp Bố thí tới Niết Bàn. Học Pháp Bố thí tới Niết Bàn. Rời bỏ tất cả. Người nam thiện !

我以此物教汝惠施。教一切眾生亦復如是。

Ngã dĩ thử vật giáo Nhữ huệ thí. Giáo nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Ta dùng vật này dạy Ngài ân huệ Bố thí. Dạy tất cả chúng sinh cũng lại thế.

悉令眾生以無貪善根普熏身心。近善知識。

Tất linh chúng sinh dĩ vô tham thiện Căn phổ huân thân tâm. Cận thiện Tri thức.

Đều giúp cho chúng sinh dùng Căn thiện không tham ướp thơm khắp thân tâm. Gần Tri thức thiện.

恭敬, 供養諸佛菩薩。出生, 長養一切善根。

Cung kính cúng dưỡng chư Phật Bồ Tát. Xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết thiện Căn.

Cung kính cúng dưỡng các Phật Bồ Tát. Sinh ra nuôi lớn tất cả Căn thiện.

發阿耨多羅三藐三菩提心。復次善男子!

Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Phục thứ Thiện nam tử !

Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Lại nữa người nam thiện !

若有眾生貪五欲者。爲彼顯現不淨境界。

Nhược hữu chúng sinh tham ngũ Dục giả. Vị bỉ hiển hiện bất tịnh cảnh giới.

Nếu có chúng sinh tham 5 Tham muốn. Vì họ hiện ra rõ cảnh giới không sạch.

若瞋恚放逸, 憍慢諍訟 。如羅刹鬼飲血, 食肉 。

Nhược sân khuể phóng dật, kiêu mạn tranh tụng. Như La Sát Quỷ ẩm huyết thực nhục.

Nếu thù hận phóng túng, kiêu mạn tranh kiện. Như Quỷ La Sát ăn thịt uống máu.

悉教彼等修大慈悲 。皆令永離瞋恚,

放逸 。若懈怠者 。

Tất giáo bỉ đẳng tu Đại Từ Bi. Giai linh vĩnh ly sân khuể phóng dật. Nhược giải đãi giả.

Đều dạy những người đó tu Đại Từ Bi. Đều giúp cho vĩnh rời thù giận phóng túng. Nếu người lười nhác.

爲現水火, 盜賊, 惡王, 怨敵等難 。善男子!

Vị hiện thủy hỏa, đạo tặc ác vương, oán địch đẳng nạn. Thiện nam tử !

Vì hiện ra nước lửa, trộm cướp, Vua ác oán địch cùng với ách nạn. Người nam thiện !

如是等類諸惡眾生 。種種方便滅不善根 。

Như thị đẳng loại chư ác chúng sinh. Chủng chủng Phương tiện diệt bất thiện Căn.

Như thế cùng với loại các chúng sinh ác. Đủ các loại Phương tiện diệt mất Căn không thiện.

長養善根。除滅一切波羅蜜障礙怨敵。

Trưởng dưỡng thiện Căn. Trừ diệt nhất thiết Ba La Mật chướng ngại oán địch.

Nuôi lớn Căn thiện. Trừ diệt tất cả chướng ngại oán địch của Pháp tới Niết Bàn.

具足成滿諸波羅蜜。超出障礙。得無礙法。

Cụ túc thành mãn chư Ba La Mật. Siêu xuất chướng ngại. Đắc vô ngại Pháp.

Được trọn vẹn đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn. Vượt ra ngoài chướng ngại. Được Pháp không có trở ngại.

善男子! 我唯知此菩薩雲網法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Bồ Tát vân võng Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp lưới mây của Bồ Tát này.

諸大菩薩, 帝釋, 天王滅一切煩惱, 阿脩羅難。

Chư đại Bồ Tát, Đế Thích, Thiên vương diệt nhất thiết Phiền não, A Tu La nạn.

Các Bồ Tát lớn, Đế Thích, Vua Phạm diệt mất tất cả Phiền não, nạn A Tu La.

諸菩薩水滅煩惱火。諸菩薩火能燒一切眾生貪愛。

Chư Bồ Tát thủy diệt Phiền não hỏa. Chư Bồ Tát hỏa năng thiêu nhất thiết chúng sinh tham ái.

Nước của các Bồ Tát diệt mất lửa Phiền não. Lửa của các Bồ Tát có thể thiêu đốt tham yêu của tất cả chúng sinh.

諸菩薩風能散一切諸染著心。

Chư Bồ Tát phong năng tán nhất thiết chư nhiễm trước tâm.

Gió của các Bồ Tát có thể tan rời tất cả các tâm nhiễm nương nhờ.

菩薩金剛摧滅一切吾我之想。

Bồ Tát Kim cương tồi diệt nhất thiết ngô Ngã chi tưởng.

Kim cương của Bồ Tát bẻ gãy tất cả tưởng nhớ có tôi Ta.

我當云何能知，能說彼功德行？善男子！此閻浮提內。

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử ! Thử Diêm Phù Đề nội.

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ? Người nam thiện ! Bên trong Diêm Phù Đề này.

有一國土名摩竭提。有道場地神名曰安住。

Hữu nhất Quốc thổ. Danh Ma Kiệt Đề. Hữu Đạo tràng địa Thần. Danh viết An Trụ.

Có một Đất nước. Tên là Ma Kiệt Đề. Có Thần đất của Đạo tràng. Tên là An Trụ.

汝詣彼問云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮彼大天足。乃至辭退。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Đại Thiên túc. Nãi chí từ thoái.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Đại Thiện đó. Thậm chí từ biệt lui ra.

趣摩竭國。詣彼道場安住地神。爾時一萬地天各作是言。

Thú Ma Kiệt Quốc. Nghệ bỉ Đạo tràng an trụ địa Thần. Nhĩ thời nhất vạn địa Thiên các tác thị ngôn.

Hướng tới Nước Ma Kiệt. Đi tới Thần đất yên ở Đạo tràng đó. Khi đó một vạn người Trời trên đất, đều làm lời nói như thế.

此來童子。能攝眾生。即是佛藏。

Thử lai Đồng tử. Năng nhiếp chúng sinh. Tức thị Phật tạng.

Cậu bé này tới. Có thể hút lấy chúng sinh. Liền là tạng của Phật.

能破一切眾生無明(穀 禾+卯)膜。生法王家。

Năng phá nhất thiết chúng sinh Vô minh noãn mô. Sinh Pháp vương gia.

Hay phá hỏng màng mỏng Ngu tối của tất cả chúng sinh. Sinh ở nhà Vua Pháp.

離垢無礙。寶繒以冠其頂。智慧寶藏摧外道輪。

Ly cấu vô ngại. Bảo tăng dĩ quán kỳ đỉnh. Trí tuệ bảo tạng tồi ngoại Đạo luân.

Rời bẩn không có trở ngại. Lụa báu dùng quấn lên đỉnh đầu. Tạng báu Trí tuệ diệt hết vầng ngoài Đạo.

時安住地天等一萬地天。雨眾香水以灑其地。

Thời an trụ địa Thiên đẳng nhất vạn địa Thiên. Vú chúng hương thủy dĩ sái kỳ địa.

Thời người Trời yên ở trên đất cùng với 1 vạn người Trời trên đất. Rơi xuống các nước hương dùng tưới đất đó.

掃以香風而以莊嚴。放大光明。

Tảo dĩ hương phong nhi dĩ trang nghiêm. Phóng đại Quang minh.

Dùng gió hương quét sạch mà để trang nghiêm. Phóng Quang sáng lớn.

普照三千大千世界。眾寶莊嚴。

Phổ chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới. Chúng bảo trang nghiêm.

Chiếu sáng khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Các vật báu trang nghiêm.

一切華樹開敷鮮茂。一切果樹悉成果實。

Nhất thiết hoa thụ khai phu tiên mậu. Nhất thiết quả thụ tất thành quả thực.

Tất cả cây hoa nở rộ tươi tốt. Tất cả cây quả đều được ra quả.

一切泉源, 河池流相灌注。演出種種娛樂音聲。

Nhất thiết tuyền nguyên, hà trì lưu tương quán chú. Diễn xuất chủng chủng ngu lạc âm thanh.

Tất cả nguồn suối, sông đầm giòng chảy cùng tưới. Nói ra đủ các loại âm thanh vui sướng.

諸天眾寶莊嚴樓閣。異類眾鳥皆悉歡喜。出哀和音。

Chư Thiên chúng bảo trang nghiêm lâu các. Dị loại chúng điểu giai tất hoan hỉ. Xuất ai hòa âm.

Các vật báu trên Trời trang nghiêm lầu gác. Các loại chim khác lạ đều rất vui mừng. Sinh ra âm thanh yêu thương hòa nhã.

無量寶藏自然涌出。爾時安住地神告善財言：

Vô lượng bảo tạng tự nhiên dũng xuất. Nhĩ thời an trụ địa Thần cáo Thiện Tài ngôn :

Vô lượng kho báu tự nhiên hiện ra. Lúc đó Thần yên ở trên đất bảo với Thiện Tài nói rằng :

善來童子! 汝欲自見曾於此處所種善根果報不乎?

Thiện lai Đồng tử ! Nhữ dục tự kiến tằng ư thử xứ sở chủng thiện Căn quả báo bất hồ ?

Cậu bé thiện tới ! Ngài muốn tự thấy từng ở nơi này trồng quả báo Căn Thiện phải không ?

爾時善財頭面敬禮彼地神足。恭敬合掌。於一面住。

Nhĩ thời Thiện Tài đầu diện kính lễ bỉ địa Thần túc. Cung kính hợp chưởng. Ư nhất diện trụ.

Khi đó Thiện Tài phục đỉnh lễ chân Thần đất đó. Cung kính chắp tay. Dừng ở một bên.

白言：大聖! 唯然欲見。時彼地神即以足指按地。

Bạch ngôn : Đại Thánh ! Duy nhiên dục kiến. Thời bỉ địa Thần tức dĩ túc chỉ án địa.

Báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Dĩ nhiên muốn thấy. Thời Thần đất đó liền dùng ngón chân ấn xuống đất.

無量阿僧祇那由他寶藏開發顯現。善男子!

Vô lượng A tăng kì Na do tha bảo tạng khai phát hiển hiện. Thiện nam tử !

Vô lượng A tăng kì Na do tha kho báu mở ra hiện ra rõ. Người nam thiện !

汝昔所種善根果報。致此寶藏自在隨汝。善男子!

Nhữ tích sở chúng thiện Căn quả báo. Trí thử bảo tạng, Tự tại tùy Nhữ. Thiện nam tử !

Ngài trước do trồng quả báo Căn thiện. Gửi tới kho báu này, Ngài Tự do thuận theo. Người nam thiện !

我已成就菩薩不可壞藏法門。我於然燈佛來。

Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát bất khả hoại tạng Pháp môn. Ngã ư Nhiên Đăng Phật lai.

Ta đã thành công môn Pháp tạng không thể phá hỏng của Bồ Tát. Ta tới từ nơi Nhiên Đăng Phật.

常護菩薩修習菩薩行。深入智慧境界。盡其源底。

Thường hộ Bồ Tát tu tập Bồ Tát hạnh. Thâm nhập Trí tuệ cảnh giới. Tận kỳ nguyên đế.

Thường giúp Bồ Tát tu luyện hạnh Bồ Tát. Nhập sâu vào cảnh giới Trí tuệ. Tận đáy nguồn đó.

大願成滿。淨菩薩行。出生菩薩一切通明。

Đại nguyện thành mãn. Tịnh Bồ Tát hạnh. Xuất sinh Bồ Tát nhất thiết thông minh.

Nguyện lớn được đầy đủ. Hạnh Bồ Tát Thanh tịnh. Sinh ra tất cả sáng suốt của Bồ Tát.

具足菩薩諸力功德。成就菩薩不可壞法。遊諸佛刹。

Cụ túc Bồ Tát chư lực công Đức. Thành tựu Bồ Tát bất khả hoại Pháp. Du chư Phật sát.

Đầy đủ các lực công Đức của Bồ Tát. Thành công Pháp không thể phá hỏng của Bồ Tát. Đi tới các Nước Phật.

聞一切佛所授記法。轉一切法輪。

Văn nhất thiết Phật sở thụ kí Pháp. Chuyển nhất thiết Pháp luân.

Nghe được tất cả Phật ban cho ghi nhớ Pháp. Chuyển vận tất cả vầng Pháp.

一切修多羅法雲以大法光明教化眾生。

Nhất thiết Tu Đa La Pháp vân dĩ đại Pháp Quang minh giáo hóa chúng sinh.

Tất cả mây Pháp Kinh Phật, dùng Quang sáng Pháp lớn giáo hóa chúng sinh.

受持諸佛自在神力。善男子!

乃往古世過須彌山微塵等劫。

Thụ trì chư Phật Tự tại Thần lực. Thiện nam tử ! Nãi vãng cổ thế quá Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp.

Nhận giữ Thần lực Tự do của các Phật. Người nam thiện ! Nhớ tới thời xưa Kiếp vượt quá số bụi trần của núi Tu Di.

有劫名莊嚴。世界名月幢。佛號善眼。

Hữu Kiếp danh Trang Nghiêm. Thế giới danh Nguyệt Tràng. Phật hiệu Thiện Nhãn.

Có Kiếp, tên là Trang Nghiêm. Tên Thế giới là Nguyệt Tràng. Tên hiệu Phật là Thiện Nhãn.

於彼佛所得此法門。修習長養淨此法門。

Ư bỉ Phật sở đắc thử Pháp môn. Tu tập trưởng dưỡng tịnh thử Pháp môn.

Ở nơi ở của Phật đó được môn Pháp này. Tu luyện nuôi lớn Thanh tịnh môn Pháp này.

於其中間常遇不可說不可說佛剎微塵等佛 。

Ư kỳ trung gian thường ngộ bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Phật.

Ở trong thời gian đó thường gặp Phật Kiếp bằng số bụi trần không thể nói không thể nói Nước Phật.

彼諸如來往詣道場 。自在神力皆悉奉覲 。

Bỉ chư Như Lai vãng nghệ Đạo tràng. Tự tại Thần lực giai tất phụng cận.

Các Như Lai đó đi tới Đạo tràng. Thần lực Tự do hết thảy đều vâng theo giúp đỡ.

於此佛所修集善根 。善男子! 我唯知此法門 。

Ư thử Phật sở tu tập thiện Căn. Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Pháp môn.

Ở nơi ở của Phật này tu luyện Căn thiện. Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp này.

諸大菩薩常能隨侍一切諸佛 。悉聞受持彼諸佛法 。

Chư đại Bồ Tát thường năng tùy thị nhất thiết chư Phật. Tất văn thụ trì bỉ chư Phật Pháp.

Các Bồ Tát lớn thường hay thuận theo giúp đỡ tất cả các Phật. Đều nghe nhận giữ Pháp của các Phật đó.

深入諸佛祕密教法。

Thâm nhập chư Phật bí mật giáo Pháp.

Nhập sâu vào Pháp dạy bí mật của các Phật.

於念念中出淨法身等一切佛, 一切佛影藏。

Ư niệm niệm trung xuất tịnh Pháp thân đẳng nhất thiết Phật, nhất thiết Phật ảnh tạng.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra Thân Pháp Thanh tịnh cùng với tất cả Phật, tất cả tạng ảnh Phật.

出一切佛法所行無壞。我當云何能知,

能說彼功德行?

Xuất nhất thiết Phật Pháp sở hạnh vô hoại. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Sinh ra tất cả hạnh Pháp Phật không phá hỏng. Ta cần làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức của họ ?

善男子! 此閻浮提有城。名曰迦毘羅婆。彼有夜天。

Thiện nam tử ! Thử Diêm Phù Đề hữu thành. Danh viết Ca Tì La Bà. Bỉ hữu Dạ Thiên.

Người nam thiện ! Diêm Phù Đề này có thành. Tên là Ca Tì La Bà. Nơi đó có Trời Dạ Ma.

名婆娑婆陀。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,

修菩薩道?

Danh Bà Sa Bà Đà. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Bà Sa Bà Đà. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮安住地神 。遶無數匝 。辭詣彼城 。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ an trụ địa Thần. Nhiễu vô số tạp. Từ nghệ bỉ thành.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đỉnh lễ Thần yên ở trên đất. Vòng quanh vô số lượt. Từ biệt đi tới thành đó.

爾時善財童子正念思惟安住天教菩薩不可壞藏法門 。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm tư duy an trụ Thiên giáo Bồ Tát bất khả hoại tạng Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài suy nghĩ Nhớ đúng yên ở môn Pháp tạng không thể phá hỏng của Bồ Tát dạy bảo của Trời.

修諸三昧 。明諸三昧 。觀察菩薩諸法律儀 。

Tu chư Tam muội. Minh chư Tam muội. Quan sát Bồ Tát chư Pháp luật nghi.

Tu các Tam muội. Sáng tỏ các Tam muội. Quan sát các Pháp luật nghi thức của Bồ Tát.

菩薩自在遊戲神通 。觀察菩薩一切淨法 。

Bồ Tát Tự tại du hí Thần thông . Quan sát Bồ Tát nhất thiết tịnh Pháp.

Thần thông đi lại Tự do của Bồ Tát. Quan sát tất cả Pháp Thanh tịnh của Bồ Tát.

深入菩薩甚深智慧。究竟菩薩無壞法門。

Thâm nhập Bồ Tát thậm thâm Trí tuệ. Cứu cánh Bồ Tát vô hoại Pháp môn.

Nhập sâu vào Trí tuệ rất sâu của Bồ Tát. Thành quả môn Pháp không phá hỏng của Bồ Tát.

隨順菩薩無壞法門。深入菩薩諸法門海。

Tùy thuận Bồ Tát vô hoại Pháp môn. Thâm nhập Bồ Tát chư Pháp môn hải.

Thuận theo môn Pháp không phá hỏng của Bồ Tát. Nhập sâu vào các biển môn Pháp của Bồ Tát.

漸漸遊行至於彼城。從東門入。中城而住。

Tiệm tiệm du hành chí ư bỉ thành. Tòng Đông môn nhập. Trung thành nhi trụ.

Dần dần đi tới đến nơi thành đó. Nhập vào từ cửa Đông. Mà dừng ở giữa thành.

爾時善財日沒未久。隨順一切菩薩所教。

Nhĩ thời Thiện Tài Nhật một vị cửu. Tùy thuận nhất thiết Bồ Tát sở giáo.

Lúc đó Thiện Tài mặt Trời lặn chưa lâu. Thuận theo dạy bảo của tất cả Bồ Tát.

一心欲見婆娑婆陀夜天。於善知識發如來想。

Nhất tâm dục kiến Bà Sa Bà Đà Dạ Thiên. Ư thiện Tri thức phát Như Lai tưởng.

Nhất tâm muốn thấy Trời Dạ Ma Bà Sa Bà Đà. Với Tri thức thiện phát ra tưởng nhớ Như Lai.

普眼境界顯現。諸方智慧悉至。一切境界清淨。

Phổ nhãn cảnh giới hiển hiện. Chư phương Trí tuệ tất chí. Nhất thiết cảnh giới Thanh tịnh.

Cảnh giới Mắt rộng khắp hiện ra rõ. Đều tới Trí tuệ các phương. Tất cả cảnh giới Thanh tịnh.

法眼普見一切諸法界海。大智慧眼觀察十方。

Pháp nhãn phổ kiến nhất thiết chư Pháp giới hải. Đại Trí tuệ nhãn quan sát thập phương.

Mắt Pháp thấy khắp tất cả các biển Cõi Pháp. Mắt Trí tuệ lớn quan sát 10 phương.

見彼夜天於彼城上虛空中住。處寶樓閣香蓮華座。

Kiến bỉ Dạ Thiên ư bỉ thành thượng hư không trung trụ. Xử bảo lâu các hương Liên hoa tòa.

Thấy Trời Dạ Ma đó dừng ở trong khoảng không trên thành kia. Ở trên tòa hoa Sen hương nơi lầu gác báu.

身如眞金。目髮紺色。端嚴殊妙。見者無厭。身服朱衣。

Thân như chân kim. Mục phát cám sắc. Đoan nghiêm thù diệu. Kiến giả vô yếm. Thân phục chu y.

Thân như vàng 10. Mắt phát ra sắc tía. Đoan nghiêm rất đẹp. Người thấy không chán. Thân mặc áo đỏ.

眾寶莊嚴。頂上結髮。猶如梵王。

Chúng bảo trang nghiêm. Đỉnh thượng kết phát. Do như Phạm vương.

Các báu vật trang nghiêm. Buộc tóc trên đỉnh đầu. Giống như Vua Phạm.

於其身上現一切星宿。及其光明化度無量世界眾生。

Ư kỳ thân thượng hiện nhất thiết tinh tú. Cập kỳ Quang minh hóa độ vô lượng Thế giới chúng sinh.

Trên thân của người đó hiện ra tất cả vì sao. Và Quang sáng của người đó hóa ra độ thoát chúng sinh của vô lượng Thế giới.

遠離惡道。於一毛孔皆悉覩見所化眾生。或有生天。

Viễn ly ác Đạo. Ư nhất mao khổng giai tất đổ kiến sở hóa chúng sinh. Hoặc hữu sinh Thiên.

Rời xa Đạo ác. Ở trong một lỗ chân lông đều thấy hết thảy chúng sinh được cảm hóa. Hoặc có sinh lên Trời.

或得聲聞, 緣覺。修菩薩行。

Hoặc đắc Thanh Văn, Duyên Giác. Tu Bồ Tát hạnh.

Hoặc được Thanh Văn Duyên Giác. Tu hành hạnh Bồ Tát.

種種方便形色音聲，諸語言法所說。

Chủng chủng Phương tiện hình sắc âm thanh, chư ngữ ngôn Pháp sở thuyết.

Đủ các loại âm thanh hình sắc Phương tiện, các Pháp lời nói được giảng.

正教化度眾生。隨所經劫。諸菩薩等教化眾生。

Chính giáo hóa độ chúng sinh. Tùy sở kinh Kiếp. Chư Bồ Tát đẳng giáo hóa chúng sinh.

Dạy đúng hóa ra độ thoát chúng sinh. Theo Kiếp được trải qua. Các bậc Bồ Tát giáo hóa chúng sinh.

悉令修習菩薩諸行。勇猛精進修諸三昧，諸神力門。

Tất linh tu tập Bồ Tát chư hạnh. Dũng mãnh Tinh tiến tu chư Tam muội, chư Thần lực môn.

Đều giúp cho tu luyện các hạnh Bồ Tát. Dũng mãnh Tinh tiến tu các Tam muội, các môn Thần lực.

菩薩自在神力境界。菩薩所住。菩薩光明。菩薩奮迅。菩薩法門。

Bồ Tát Tự tại Thần lực cảnh giới. Bồ Tát sở trụ. Bồ Tát Quang minh. Bồ Tát phấn tấn. Bồ Tát Pháp môn.

Cảnh giới Thần lực Tự do của Bồ Tát. Dừng ở của Bồ Tát. Quang sáng của Bồ Tát. Phấn khích của Bồ Tát. Môn Pháp Bồ Tát.

以化眾生。於一毛孔皆悉見聞。爾時善財見聞此已。

Dĩ hóa chúng sinh. Ư nhất mao khổng giai tất kiến văn. Nhĩ thời Thiện Tài kiến văn thử dĩ.

Dùng cảm hóa chúng sinh. Ở trong một lỗ chân lông đều nghe thấy hết thảy. Khi đó Thiện Tài nghe thấy việc này xong.

心大歡喜。頭面敬禮彼夜天足。遶無數匝。恭敬合掌。

Tâm đại hoan hỉ. Đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên túc. Nhiễu vô số tạp. Cung kính hợp chưởng.

Tâm rất vui mừng. Phục kính lễ chân Trời Dạ Ma đó. Vòng quanh vô số lượt. Cung kính chắp tay.

於一面住。白言：天神!

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Thiên Thần ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề .

信解因善知識得諸佛法。唯願天神開示顯現一切智道。

Tín giải nhân thiện Tri thức đắc chư Phật Pháp. Duy nguyện Thiên Thần khai thị hiển hiện Nhất thiết Trí Đạo.

Tin hiểu do Tri thức thiện được các Pháp Phật. Chỉ nguyện Thiên Thần mở rộng tỏ hiện ra rõ Đạo Tất cả Trí tuệ.

若有菩薩向此道者。得十力地。爾時夜天告善財言：

Nhược hữu Bồ Tát hướng thử Đạo giả. Đắc thập lực địa. Nhĩ thời Dạ Thiên cáo Thiện Tài ngôn :

Nếu có Bồ Tát hướng về Đạo này. Được bậc 10 lực. Lúc đó Trời Dạ Ma bảo Thiện Tài nói rằng :

善哉! 善哉! 善男子! 敬善知識。隨順其教。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Kính thiện Tri thức. Tùy thuận kỳ giáo.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Kính Tri thức thiện. Thuận theo dạy bảo của họ.

若有菩薩隨其教者。疾得阿耨多羅三藐三菩提。善男子!

Nhược hữu Bồ Tát tùy kỳ giáo giả. Tật đắc A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Thiện nam tử !

Nếu có Bồ Tát thuận theo dạy bảo của họ. Nhanh được A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề . Người nam thiện !

我已成就菩薩光明。普照諸法。壞散眾生愚癡法門。

Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát Quang minh. Phổ chiếu chư Pháp. Hoại tán chúng sinh ngu si Pháp môn.

Ta đã thành công Quang sáng của Bồ Tát. Chiếu sáng khắp các Pháp. Tan hỏng môn Pháp ngu si của chúng sinh.

善男子!

我於惡眾生發大慈心。於不善業眾生發大悲心。

Thiện nam tử ! Ngã ư ác chúng sinh phát Đại Từ tâm. Ư bất thiện Nghiệp chúng sinh phát Đại Bi tâm.

Người nam thiện ! Ta với chúng sinh ác phát tâm Đại Từ. Với chúng sinh Nghiệp không thiện phát tâm Đại Bi.

於修善眾生發歡喜心。於善惡眾生發無二心。

Ư tu thiện chúng sinh phát hoan hỉ tâm. Ư thiện ác chúng sinh phát vô nhị tâm.

Với chúng sinh tu thiện phát tâm vui mừng. Với chúng sinh thiện ác phát tâm không có hai.

於染污眾生發清淨心。於邪道眾生發正道心。

Ư nhiễm ô chúng sinh phát Thanh tịnh tâm. Ư tà Đạo chúng sinh phát Chính đạo tâm.

Với chúng sinh nhiễm uế phát tâm Thanh tịnh. Với chúng sinh Đạo sai phát tâm Đạo đúng.

於樂不淨眾生發樂淨心。於樂生死眾生發隨順法輪心。

Ư nhạo bất tịnh chúng sinh phát nhạo tịnh tâm. Ư nhạo sinh tử chúng sinh phát tùy thuận Pháp luân tâm.

Với chúng sinh ham thích không sạch phát tâm ham thích sạch. Với chúng sinh ham thích sinh chết phát tâm thuận theo vầng Pháp.

於樂聲聞, 緣覺眾生發安立一切智道心 。

Ư nhạo Thanh Văn, Duyên Giác chúng sinh phát an lập Nhất thiết Trí Đạo tâm.

Với chúng sinh ham thích Thanh Văn Duyên Giác phát tâm yên lập dựng Đạo Tất cả Trí tuệ.

善男子! 我常如是思惟教化眾生 。

Thiện nam tử ! Ngã thường như thị tư duy giáo hóa chúng sinh.

Người nam thiện ! Ta thường suy nghĩ như thế giáo hóa chúng sinh.

於夜闇人靜 。鬼神盜賊所遊行時 。比丘離威儀時 。

Ư dạ ám nhân tĩnh. Quỷ Thần đạo tặc sở du hành thời. Tì Kheo ly uy nghi thời.

Người yên tĩnh ở trong đêm tối. Khi Quỷ Thần trộm cướp đi tới. Khi Tì Kheo rời uy nghi.

重雲煙塵昏蔽 日月不見色時 。

Trọng vân yên trần hôn tế Nhật Nguyệt bất kiến sắc thời.

Khi mây dày khói bụi che mờ mặt Trời mặt trăng không thấy sắc sáng.

若有眾生在城邑聚落, 山巖 曠野, 八方大海 。

Nhược hữu chúng sinh tại thành ấp tụ lạc, sơn nham khoáng dã, bát phương đại hải.

Nếu có chúng sinh ở nơi thành ấp làng xóm, vách núi hoang dã, biển lớn 8 phương.

乃至一切水陸眾生 。於此眾生以種種方便 。

Nãi chí nhất thiết thủy lục chúng sinh. Ư thử chúng sinh dĩ chủng chủng Phương tiện.

Thậm chí tất cả chúng sinh ở trong nước trên đất. Với chúng sinh này dùng đủ các loại Phương tiện.

滅其恐怖 。若有眾生遭於海難, 雲難, 山難,

大風洄澓 。

Diệt kỳ khủng bố. Nhược hữu chúng sinh tao ư hải nạn, vân nạn, sơn nạn, đại phong hồi phúc.

Diệt mất hoảng sợ của họ. Nếu có chúng sinh gặp nạn ở biển, nạn trên mây, nạn ở núi, gió lớn thổi bay.

及以波浪迷惑失道 。不見邊岸 。遭如是等種種海難

。

Cập dĩ ba lãng mê hoặc thất đạo. Bất kiến biên ngạn. Tao như thị đẳng chủng chủng hải nạn.

Cùng với do sóng nước mê hoặc sai đường. Không thấy ven bờ. Gặp như thế cùng với đủ các loại nạn ở biển.

我於爾時或作船形 。或作馬王, 象王, 狗王,

Ngã ư nhĩ thời hoặc tác thuyền hình. Hoặc tác Mã vương, Tượng vương, Cẩu vương,

Ta vào lúc đó hoặc làm hình thuyền. Hoặc làm hình Vua ngựa, Vua voi, Vua chó,

阿脩羅王,

海神王形 。作如是等形方便度脫眾生海難 。

A Tu La Vương, hải Thần Vương hình. Tác như thị đẳng hình Phương tiện độ thoát chúng sinh hải nạn.

Vua A Tu La, Vua Thần biển. Làm như thế cùng với Phương tiện hình ảnh độ thoát nạn biển của chúng sinh.

爲陸地眾生 。或作淨月及諸星宿, 炬火, 電光,

諸寶光明,

Vị lục địa chúng sinh. Hoặc tác tịnh Nguyệt cập chư tinh tú, cự hỏa, điện quang, chư bảo Quang minh,

Vì chúng sinh trên đất. Hoặc làm Trăng sạch và các vì sao, lửa đuốc, ánh điện, các Quang sáng của vật báu.

天身光明,

菩薩光明 。以如是等無量方便 。救護眾生 。

Thiên thân Quang minh, Bồ Tát Quang minh. Dĩ như thị đẳng vô lượng Phương tiện. Cứu hộ chúng sinh.

Quang sáng thân người Trời, Quang sáng của Bồ Tát. Dùng như thế cùng với vô lượng Phương tiện. Cứu giúp chúng sinh.

發如是心。我爲一切眾生常作歸依。除滅煩惱。

Phát như thị tâm. Ngã vị nhất thiết chúng sinh thường tác Quy y. Trừ diệt Phiền não.

Phát tâm như thế. Ta vì tất cả chúng sinh thường làm nơi Trở về dựa vào. Trừ diệt Phiền não.

令畏死者得無畏法。令貧窮者。皆得富樂。爲在山眾生。

Linh úy tử giả đắc vô úy Pháp. Linh bần cùng giả giai đắc phú lạc. Vị tại sơn chúng sinh.

Giúp cho người sợ chết được Pháp không sợ. Giúp cho người bần cùng đều được giàu sướng. Vì chúng sinh ở trên núi.

或作果樹, 或作流泉, 迦陵頻伽鳥等。出妙音聲。

Hoặc tác quả thụ, hoặc tác lưu tuyền, Ca lăng tần già điểu đẳng. Xuất diệu âm thanh.

Hoặc làm cây quả, hoặc làm giòng suối, các chim Ca lăng tần già. Sinh ra âm thanh vi diệu.

或作山神,

或作平地。以如是等無量方便。度脫眾生。

Hoặc tác sơn Thần, hoặc tác bình địa. Dĩ như thị đẳng vô lượng Phương tiện. Độ thoát chúng sinh.
Hoặc làm Thần núi, hoặc làm đất bằng. Dùng như thế cùng với vô lượng Phương tiện. Độ thoát chúng sinh.
發如是心。令諸眾生免此山難。又令一切越生死山。

Phát như thị tâm. Linh chư chúng sinh miễn thử sơn nạn. Hựu linh nhất thiết việt sinh tử sơn.
Phát tâm như thế. Giúp cho các chúng sinh miễn nạn núi này. Lại giúp cho tất cả vượt qua núi sinh chết.
爲曠野眾生。種種方便令其悅樂。入正見道。

Vị khoáng dã chúng sinh. Chủng chủng Phương tiện linh kỳ duyệt lạc. Nhập Chính kiến Đạo.
Vì chúng sinh hoang dã. Đủ các loại Phương tiện giúp họ vui sướng. Nhập vào Thấy đúng Đạo.
除滅飢渴。於如是等無量難中。救眾生已。復作是念。

Trừ diệt cơ khát. Ư như thị đẳng vô lượng nạn trung. Cứu chúng sinh dĩ. Phục tác thị niệm.
Trừ diệt đói khát. Với như thế cùng với trong vô lượng ách nạn. Cứu chúng sinh xong. Lại làm suy ngẫm đó.
願令眾生速滅眾苦。究竟一切安穩智道。

Nguyện linh chúng sinh tốc diệt chúng khổ. Cứu cánh nhất thiết an ổn Trí Đạo.

Nguyện giúp cho chúng sinh nhanh mất hết các khổ. Thành quả tất cả yên ổn Đạo Trí tuệ.

見樂著國土眾生受諸苦惱。種種方便滅其樂著。

Kiến lạc trước Quốc thổ chúng sinh thụ chư khổ não. Chủng chủng Phương tiện diệt kỳ lạc trước.

Thấy chúng sinh vui nương nhờ Đất nước nhận các khổ não. Đủ các loại Phương tiện trừ diệt vui nương nhờ của họ.

作如是念。願令眾生除五陰著。住一切佛薩婆若境。

Tác như thị niệm. Nguyện linh chúng sinh trừ ngũ Uẩn trước. Trụ nhất thiết Phật Tát Bà Nhã cảnh.

Làm suy ngẫm như thế. Nguyện giúp cho chúng sinh trừ diệt nương nhờ 5 Uẩn. Dừng ở cảnh Tất cả các loại Trí tuệ của tất cả Phật.

見著聚落眾生受諸苦惱。種種方便而爲說法。

Kiến trước tụ lạc chúng sinh thụ chư khổ não. Chủng chủng Phương tiện nhi vị thuyết Pháp.

Thấy chúng sinh nương nhờ làng xóm nhận các khổ não. Đủ các loại Phương tiện mà vì nói Pháp.

令其厭離。以法攝之。復作是念。令一切眾生。

Linh kỳ yếm ly. Dĩ Pháp nhiếp chi. Phục tác thị niệm. Linh nhất thiết chúng sinh.

Giúp cho họ chán rời xa. Dùng Pháp hút lấy họ. Lại làm suy ngẫm đó. Giúp cho tất cả chúng sinh.

離六入空聚。超出生死。究竟得入一切智城。

Ly lục Nhập không tụ. Siêu xuất sinh tử. Cứu cánh đắc nhập Nhất thiết Trí thành.

Rời 6 Nhập vào tích tụ trống rỗng. Vượt ra ngoài sinh chết. Kết quả được nhập vào thành trì Tất cả Trí tuệ.

復次善男子! 若有眾生迷於十方。以東爲西。

Phục thứ thiện nam tử ! Nhược hữu chúng sinh mê ư thập phương. Dĩ Đông vi Tây.

Lại nữa người nam thiện ! Nếu có chúng sinh mê muội 10 phương. Lấy Đông là Tây.

以西爲東。乃至以上爲下。以下爲上。爲此眾生。

Dĩ Tây vi Đông. Nãi chí dĩ thượng vi hạ. Dĩ hạ vi thượng. Vị thử chúng sinh.

Lấy Tây làm Đông. Thậm chí lấy trên làm dưới. Lấy dưới làm trên. Vì chúng sinh này.

無量方便斷其迷惑。若欲出者開示門户。

Vô lượng Phương tiện đoạn kỳ mê hoặc. Nhược dục xuất giả khai thị môn hộ.

Vô lượng Phương tiện cắt đứt mê hoặc của họ. Nếu muốn ra ngoài mở rộng tỏ rõ cửa nhà.

若失道者示導正路。若欲度者示以津濟。無舟楫者而資給之。

Nhược thất đạo giả thị đạo chính lộ. Nhược dục độ giả thị dĩ tân tế. Vô châu tiếp giả nhi tư cấp chi.

Nếu quên đường tỏ ra dẫn đường đúng. Nếu muốn vượt qua tỏ rõ để lội sang. Không có chèo thuyền mà cấp cho tư trang.

不知方域。示其樂土。以如是等無量方便。

Bất tri phương vực. Thị kỳ lạc thổ. Dĩ như thị đẳng vô lượng Phương tiện.

Không biết phương Nước. Tỏ ra đất vui của họ. Dùng như thế cùng với vô lượng Phương tiện.

顯現開道而度脫之。發如是心。我已照除長夜昏冥。

Hiển hiện khai đạo nhi độ thoát chi. Phát như thị tâm. Ngã dĩ chiếu trừ trường dạ hôn minh.

Hiện ra rõ mở đường mà độ thoát họ. Phát tâm như thế. Ta đã chiếu sáng trừ diệt đêm dài đen tối.

世間眾事無不宣敘。又令眾生永滅癡闇。得清淨眼。

Thế gian chúng sự vô bất tuyên tự. Hựu linh chúng sinh vĩnh diệt si ám. Đắc Thanh tịnh nhãn.

Các việc Thế gian đều nói kể lại. Lại giúp cho chúng sinh vĩnh diệt mất ngu tối. Được mắt Thanh tịnh.

離眾生相及諸邪見。常樂我淨。

Ly chúng sinh tướng cập chư tà kiến. Thường nhạo Ngã tịnh.

Rời hình tướng chúng sinh và các thấy sai trái. Thường ham thích Thanh tịnh của bản thân.

計著眾生及福伽羅陰界諸入。不了因果。行不善道。

Kế trước chúng sinh cập Phúc Già La Uẩn giới chư nhập. Bất liễu Nhân quả. Hành bất thiện Đạo.

Tính kế nương nhờ chúng sinh và các Nhập vào Cõi Uẩn của chúng sinh. Không hiểu rõ Nhân quả. Thực hành Đạo không thiện.

殺害眾生。乃至邪見, 不孝父母。不供養沙門, 婆羅門。

Sát hại chúng sinh. Nãi chí tà kiến, bất hiếu Phụ mẫu. Bất cúng dưỡng Sa Môn, Bà La Môn.

Sát hại chúng sinh. Thậm chí thấy sai trái, bất hiếu với Cha mẹ. Không cúng dưỡng Sa Môn, Bà La Môn.

遠離正道。行不善業。誹謗正道。欲壞法輪。

Viễn ly Chính đạo. Hành bất thiện Nghiệp. Phỉ báng Chính đạo. Dục hoại Pháp luân.

Rời xa Đạo đúng. Thực hành Nghiệp không thiện. Phỉ báng Đạo đúng. Muốn phá hỏng vầng Pháp.

毀菩薩眾。憎惡大乘。不讚菩提。毀呰賢聖。

Hủy Bồ Tát chúng. Tăng ác Đại thừa. Bất tán Bồ Đề. Hủy tí Hiền Thánh.

Chế diễu các Bồ Tát. Gét bỏ Pháp Bậc Phật. Không ca ngợi Bồ Đề. Nhạo báng Thánh Hiền.

行惡人法。造五逆業。如是等類諸惡眾生。

Hành ác nhân Pháp. Tạo ngũ nghịch Nghiệp. Như thị đẳng loại chư ác chúng sinh.

Thực hành Pháp của người ác. Tạo ra Nghiệp tội 5 nghịch Đạo. Như thế cùng với loại các chúng sinh ác.

我以明淨慧光除其愚闇。令發阿耨多羅三藐三菩提心。

Ngã dĩ minh tịnh Tuệ quang trừ kỳ ngu ám. Linh phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Ta dùng ánh quang Tuệ sáng sạch trừ bỏ ngu tối của họ. Giúp cho phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

究竟普賢菩薩所行。開十力道。遠離生死。現一切智城。

Cứu cánh Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh. Khai thập lực Đạo. Viễn ly sinh tử. Hiện Nhất thiết Trí thành.

Thành quả hạnh Phổ Hiền Bồ Tát. Mở Đạo 10 lực. Rời xa sinh chết. Hiện ra thành trì Tất cả Trí tuệ.

諸佛境界。諸佛神通。具足諸力。現法持力。

Chư Phật cảnh giới. Chư Phật Thần thông. Cụ túc chư lực. Hiện Pháp trì lực.

Cảnh giới của các Phật. Thần thông của các Phật. Đầy đủ các lực. Hiện ra lực giữ Pháp.

安住諸佛平等正法。現一切佛悉同一身。

An trụ chư Phật bình đẳng Chính pháp. Hiện nhất thiết Phật tất đồng nhất thân.

Yên ở Pháp đúng bình đẳng của các Phật. Hiện ra tất cả Phật đều cùng một thân.

復次善男子!

我見貧苦老病眾生。種種方便而救濟之。

Phục thứ thiện nam tử ! Ngã kiến bần khổ lão bệnh chúng sinh. Chủng chủng Phương tiện nhi cứu tế chi.

Lại nữa người nam thiện ! Ta thấy chúng sinh nghèo khổ già bệnh. Đủ các loại Phương tiện mà cứu giúp họ.

復作是念。以無上法攝彼眾生。滅諸煩惱。令得解脫。

Phục tác thị niệm. Dĩ Vô thượng Pháp nhiếp bỉ chúng sinh. Diệt chư Phiền não. Linh đắc Giải thoát.

Lại làm suy ngẫm đó. Dùng Pháp Bình Đẳng hút lấy chúng sinh đó. Diệt mất các Phiền não. Giúp cho được Giải thoát.

離生, 老, 病, 死, 憂悲, 苦惱,
惡道諸難 。近善知識 。深入法界 。

Ly sinh lão bệnh tử ưu bi khổ não ác Đạo chư nạn. Cận thiện Tri thức. Thâm nhập Pháp giới.

Rời các nạn Đạo ác sinh già bệnh chết buồn thương khổ não. Gần Tri thức thiện. Nhập sâu vào Cõi Pháp.

離諸惡業 。淨佛法身 。置無老, 病, 死 。常住法界 。

Ly chư ác Nghiệp. Tịnh Phật Pháp thân. Trí vô lão bệnh tử. Thường trụ Pháp giới.

Rời các Nghiệp ác. Thân Pháp Phật Thanh tịnh. Xếp đặt không có già bệnh chết. Thường dừng ở Cõi Pháp.

復次善男子! 我見諸惡眾生 。遠離正道 。趣於邪徑 。

Phục thứ thiện nam tử ! Ngã kiến chư ác chúng sinh. Viễn ly Chính đạo. Thú ư tà kính.

Lại nữa người nam thiện ! Ta thấy các chúng sinh ác. Rời xa Đạo đúng. Thẳng hướng tới nơi sai trái.

著諸倒見 。虛妄迷惑 。具行不善 。身, 口,
意業種種放逸 。

Trước chư đảo kiến. Hư vọng mê hoặc. Cụ hành bất thiện. Thân khẩu ý Nghiệp chủng chủng phóng dật.

Nương nhờ các thấy đảo lộn. Ảo vọng mê hoặc. Thực hành đầy đủ không thiện. Đủ các loại phóng túng của Nghiệp Thân miệng ý.

依止惡法。於非正覺爲正覺想。於正覺所非正覺想。

Y chỉ ác Pháp. Ư phi Chính Giác vi Chính Giác tưởng. Ư Chính Giác sở phi Chính Giác tưởng.

Dựa dừng vào Pháp ác. Với Chính Giác sai làm tưởng nhớ Chính Giác. Với Chính Giác cho là tưởng nhớ Chính Giác sai.

近惡知識。受諸苦惱。我見此已。無量方便除其邪惑。

Cận ác Tri thức. Thụ chư khổ não. Ngã kiến thử dĩ. Vô lượng Phương tiện trừ kỳ tà hoặc.

Gần Tri thức ác. Nhận các khổ não. Ta thấy điều này xong. Vô lượng Phương tiện trừ bỏ sai trái mê hoặc của họ.

安立正見。令於天人最爲殊勝。復作是念。

An lập Chính kiến. Linh ư Thiên nhân tối vi thù thắng. Phục tác thị niệm.

Yên lập dựng Thấy đúng. Giúp cho người Trời được tốt đẹp nhất. Lại làm suy ngẫm như thế.

令諸眾生得出世間無上正道。不復退轉。

Linh chư chúng sinh đắc xuất Thế gian Vô thượng Chính đạo. Bất phục thoái chuyển.

Giúp cho chúng sinh được Đạo đúng Bình Đẳng ra ngoài Thế gian. Không trở lại chuyển lui.

於一切智滿足普賢菩薩大願。得一切智。而亦不離菩薩諸地。

Ư Nhất thiết Trí mãn túc Phổ Hiền Bồ Tát đại nguyện. Đắc nhất thiết Trí. Nhi diệc bất ly Bồ Tát chư địa.

Với Tất cả Trí tuệ đầy đủ nguyện lớn của Phổ Hiền Bồ Tát. Được Tất cả Trí tuệ. Mà cũng không rời các bậc Bồ Tát.

不壞眾生性。爾時夜天欲重宣明此法門義。

Bất hoại chúng sinh tính. Nhĩ thời Dạ Thiên dục trùng tuyên minh thử Pháp môn nghĩa.

Không phá hỏng tính chúng sinh. Khi đó Trời Dạ Ma muốn nói sáng rõ lại nghĩa của môn Pháp này.

承佛神力。觀察十方。即爲善財以偈頌曰：

Thừa Phật Thần lực. Quan sát thập phương. Tức vị Thiện Tài dĩ kệ tụng viết :

Dựa vào Thần lực của Phật. Quan sát 10 phương. Liền vì Thiện Tài dùng bài kệ tụng nói rằng :

我所成妙法。知時諸門地。

Ngã sở thành diệu Pháp. Tri thời chư môn địa.

Ta thành được Pháp hay. Thời biết bậc các môn.

照除愚癡闇。普觀一切法。

Chiếu trừ ngu si ám. Phổ quan nhất thiết Pháp.

Chiếu sáng trừ ngu tối. Xem khắp tất cả Pháp.

無量無數劫。我常修大慈。

Vô lượng vô số Kiếp. Ngã thường tu Đại Từ.
Vô lượng vô số Kiếp. Ta thường tu Đại Từ.
普覆諸群生 。善財應速具 。
Phổ phúc chư quần sinh. Thiện Tài ưng tốc cụ.
Che khắp các chúng sinh. Thiện Tài cần nhanh đủ.
成就大悲海 。出生三世佛 。
Thành tựu Đại Bi hải. Xuất sinh Tam thế Phật.
Thành công biển Đại Bi. Sinh ra Phật Ba Đời.
除滅一切苦 。善財速究竟 。
Trừ diệt nhất thiết khổ. Thiện Tài tốc cứu cánh.
Trừ diệt tất cả khổ. Thiện Tài nhanh thành quả.
佛子心歡喜 。遠離世間惡 。
Phật Tử tâm hoan hỉ. Viễn ly Thế gian ác.
Tâm Phật Tử vui mừng. Rời xa ác Thế gian.
超出三界苦 。受諸賢聖樂 。
Siêu xuất Tam giới khổ. Thụ chư Hiền Thánh lạc.
Thoát khỏi khổ Ba Cõi. Nhận vui các Thánh Hiền.
遠離有爲惡 。聲聞智解脫 。
Viễn ly Hữu vi ác. Thanh Văn Trí Giải thoát.
Rời xa ác Có hình. Giải thoát Trí Thanh Văn.
滿足如來力 。佛子應究竟 。
Mãn túc Như Lai lực. Phật Tử ưng cứu cánh.
Đầy đủ lực Như Lai. Phật Tử cần thành quả.
我以淨天眼 。普觀十方剎 。

Ngã dĩ tịnh Thiên nhãn. Phổ quan thập phương Sát.
Ta dùng mắt Trời sạch. Xem khắp Nước 10 phương.
於彼世界中 。 見佛處道場 。
Ư bỉ Thế giới trung. Kiến Phật xử Đạo tràng.
Ở trong Thế giới đó. Thấy Phật ở Đạo tràng.
相好莊嚴身 。 無量眾圍遶 。
Tướng Hảo trang nghiêm thân. Vô lượng Chúng vi nhiễu.
Tướng Hảo trang nghiêm thân. Vô lượng Chúng vây quanh.
放大光明海 。 普照化眾生 。
Phóng đại Quang minh hải. Phổ chiếu hóa chúng sinh.
Phóng biển Quang sáng lớn. Chiếu khắp hóa chúng sinh.
覩諸群生類 。 死此而生彼 。
Đổ chư quần sinh loại. Tử thử nhi sinh bỉ.
Thấy các loại chúng sinh. Chết đây mà sinh kia.
迴流五趣中 。 常受無量苦 。
Hồi lưu ngũ thú trung. Thường thụ vô lượng khổ.
Chảy về trong 5 hướng. Thường nhận vô lượng khổ.
以淨天耳海 。 普聞十方音 。
Dĩ tịnh Thiên nhĩ hải. Phổ văn thập phương âm.
Dùng biển tai Trời sạch. Nghe khắp tiếng 10 phương.
一切語言海 。 皆悉能受持 。

Nhất thiết ngữ ngôn hải. Giai tất năng thụ trì.

Tất cả biển ngôn ngữ. Đều cùng hay nhận giữ.

一切諸如來 。 無量微妙聲 。

Nhất thiết chư Như Lai. Vô lượng vi diệu thanh.

Tất cả các Như Lai. Vô lượng tiếng vi diệu.

所轉淨法輪 。 悉聞能受持 。

Sở chuyển tịnh Pháp luân. Tất văn năng thụ trì.

Do chuyển vầng Pháp sạch. Đều nghe hay nhận giữ.

我以淨鼻根 。 法海中無礙 。

Ngã dĩ tịnh Tị Căn. Pháp hải trung vô ngại.

Ta dùng Căn mũi sạch. Trong biển Pháp không ngại.

能入諸法門 。 善財應究竟 。

Năng nhập chư Pháp môn. Thiện Tài ưng cứu cánh.

Hay vào các môn Pháp. Thiện Tài cần thành quả.

我成大人相 。 清淨廣長舌 。

Ngã thành đại nhân tướng. Thanh tịnh quảng trưởng thiệt.

Ta được tướng người lớn. Lưỡi dài rộng Thanh tịnh.

隨應演妙法 。 佛子應究竟 。

Tùy ưng diễn diệu Pháp. Phật Tử ưng cứu cánh.

Ưng theo nói Pháp hay. Phật Tử cần thành quả.

清淨妙法身 。 三世如如等 。

Thanh tịnh diệu Pháp thân. Tam thế như như đẳng.

Thân Pháp hay Thanh tịnh. Ba Đời yên không động.

隨其所應化。一切無不現。

Tùy kỳ sở ưng hóa. Nhất thiết vô bất hiện.

Theo ý họ hóa ra. Tất cả đều hiện ra.

我心無所染。清淨如虛空。

Ngã tâm vô sở nhiễm. Thanh tịnh như hư không.

Tâm Ta không bị nhiễm. Thanh tịnh như khoảng không.

普攝一切佛。而亦無所著。

Phổ nhiếp nhất thiết Phật. Nhi diệc vô sở trước.

Hút khắp tất cả Phật. Mà cũng không nương nhờ.

了知無量刹。群生諸心海。

Liễu tri vô lượng Sát. Quần sinh chư tâm hải.

Biết rõ vô lượng Nước. Các biển tâm chúng sinh.

分別一切根。遠離眾虛妄。

Phân biệt nhất thiết Căn. Viễn ly chúng hư vọng.

Phân biệt tất cả Căn. Rời xa các ảo vọng.

我以神通力。遍遊無量刹。

Ngã dĩ Thần thông lực. Biến du vô lượng Sát.

Ta dùng lực Thần thông. Đi khắp nhiều Nước Phật.

普覆一切眾。調伏諸眾生。

Phổ phúc nhất thiết Chúng. Điều phục chư chúng sinh.

Che khắp tất cả Chúng. Điều phục các chúng sinh.

智慧如虛空。無比無盡藏。

Trí tuệ như hư không. Vô tỉ vô tận tạng.

Trí tuệ bằng khoảng không. Tạng không sánh không hết.

供養諸如來 。饒益一切眾 。

Cúng dưỡng chư Như Lai. Nhiêu ích nhất thiết Chúng.

Cúng dưỡng chư Như Lai. Lợi ích mọi chúng sinh.

清淨廣智慧 。分別諸法海 。

Thanh tịnh quảng Trí tuệ. Phân biệt chư Pháp hải.

Trí tuệ lớn Thanh tịnh. Phân biệt các biển Pháp.

除滅眾生惑 。佛子應究竟 。

Trừ diệt chúng sinh hoặc. Phật Tử ưng cứu cánh.

Trừ diệt hoặc chúng sinh. Phật Tử cần thành quả.

通達三世法 。深入諸佛海 。

Thông đạt Tam thế Pháp. Thâm nhập chư Phật hải.

Thông suốt Pháp Ba Đời. Vào sâu các biển Phật.

明了一切法 。無能測量者 。

Minh liễu nhất thiết Pháp. Vô năng trắc lượng giả.

Tất cả Pháp sáng tỏ. Không có thể đo lường.

一一微塵中 。悉見佛剎海 。

Nhất nhất vi trần trung. Tất kiến Phật sát hải.

Trong mỗi một bụi trần. Đều thấy biển Nước Phật.

又覩諸如來 。此是普力地 。

Hựu đổ chư Như Lai. Thử thị phổ lực địa.

Lại thấy các Như Lai. Đây là bậc lực lớn.

見盧舍那佛。道場成正覺。

Kiến Lô Xá Na Phật. Đạo tràng thành Chính Giác.

Thấy Lô Xá Na Phật. Đạo tràng được Chính Giác.

十方剎微塵。悉轉正法輪。

Thập phương Sát vi trần. Tất chuyển Chính pháp luân.

Bụi trần Nước 10 phương. Đều chuyển vầng Pháp đúng.

爾時善財童子白言：天神!

發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử bạch ngôn : Thiên Thần ! Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài báo cáo nói rằng : Thiên Thần ! Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

爲幾時耶？得此法門其已久如？

乃能如是饒益眾生。

Vi kỷ thời da ? Đắc thử Pháp môn kỳ dĩ cửu như ? Nãi năng như thị nhiêu ích chúng sinh.

Được bao nhiêu thời gian ? Được môn Pháp này đã lâu chưa ? Lại có thể lợi ích chúng sinh như thế.

答言：佛子! 乃往古世。過如須彌山微塵等劫。

Đáp ngôn : Phật Tử ! Nãi vãng cổ thế. Quá như Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp.

Trả lời nói rằng : Phật Tử ! Tới thời xa xưa. Kiếp quá số bụi trần của núi Tu Di.

有世界名寶德。劫名寂靜。有五百億佛出興於世。

Hữu Thế giới danh Bảo Đức. Kiếp danh Tịch Tĩnh. Hữu ngũ bách ức Phật xuất hưng ư thế.

Có Thế giới, tên là Bảo Đức. Tên Kiếp là Tịch Tĩnh. Có 5 trăm trăm triệu Phật xuất hiện ở Thế gian.

時有大城。名蓮華光。有轉輪聖王。名善法度。

Thời hữu đại thành. Danh Liên Hoa Quang. Hữu Chuyển luân Thánh Vương. Danh Thiện Pháp Độ.

Thời có thành lớn. Tên là Liên Hoa Quang. Có Vua Thánh Chuyển luân. Tên là Thiện Pháp Độ.

如聖王法。成就七寶。城東有林。名曰妙德。

Như Thánh Vương Pháp. Thành tựu thất bảo. Thành Đông hữu lâm. Danh viết Diệu Đức.

Như Pháp của Vua Thánh. Thành công 7 báu vật. Phía Đông thành có rừng. Tên là Diệu Đức.

於此林中有菩提樹。名一切佛自在光明。

Ư thử lâm trung hữu Bồ Đề thụ. Danh Nhất thiết phật Tự tại Quang minh.

Ở trong rừng này có cây Bồ Đề. Tên là Quang sáng Tự do của tất cả Phật.

爾時一切法雷王佛坐此樹下。成等正覺。

Nhĩ thời Nhất Thiết Pháp Lôi Vương Phật tọa thử thụ hạ. Thành Đẳng Chính Giác.

Lúc đó Nhất Thiết Pháp Lôi Vương Phật ngồi dưới cây đó. Được Đẳng Chính Giác.

放大光明。普照世界。王玉女寶。名法慧月蓮華光。

Phóng đại Quang minh. Phổ chiếu Thế giới. Vương ngọc nữ bảo. Danh Pháp Tuệ Nguyệt Liên Hoa Quang.

Phóng Quang sáng lớn. Chiếu sáng khắp Thế giới. Con gái quý của Vua. Tên là Pháp Tuệ Nguyệt Liên Hoa Quang.

於彼城內有一夜天。名曰淨月。於中夜時出微妙音告此玉女。

Ư bỉ thành nội hữu nhất Dạ Thiên. Danh viết Tịnh Nguyệt. Ư trung dạ thời xuất vi diệu âm cáo thử ngọc nữ.

Ở bên trong thành đó có một Trời Dạ Ma. Tên là Tịnh Nguyệt. Thời ở giữa đêm phát ra âm thanh vi diệu bảo cô gái quý này.

汝應當知一切法雷王佛出興于世。稱揚,
讚歎彼佛功德。

Nhữ ứng đương tri, Nhất Thiết Pháp Lôi Vương Phật xuất hưng vu thế. Xưng dương tán thán bỉ Phật công Đức.

Cô cần phải biết, Nhất Thiết Pháp Lôi Vương Phật xuất hiện ở Thế gian. Tuyên dương ca ngợi công Đức của Phật đó.

顯現如來自在神力 。發阿耨多羅三藐三菩提心 。

Hiển hiện Như Lai Tự tại Thần lực. Phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Hiện ra rõ Thần lực Tự do của Như Lai. Phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

讚歎普賢菩薩一切願行 。

Tán thán Phổ Hiền Bồ Tát nhất thiết nguyện hạnh.

Ca ngợi tất cả hạnh nguyện của Phổ Hiền Bồ Tát.

時王玉女供養彼佛及諸菩薩, 諸聲聞眾 。善男子!

Thời Vương ngọc nữ cúng dưỡng bỉ Phật cập chư Bồ Tát, chư Thanh Văn chúng. Thiện nam tử !

Thời con gái quý của Vua cúng dưỡng Phật đó và các Bồ Tát, các chúng Thanh Văn. Người nam thiện !

爾時玉女法慧月蓮華光者 。豈異人乎? 我身是也 。

Nhĩ thời ngọc nữ Pháp Tuệ Nguyệt Liên Hoa Quang giả. Khởi dị nhân hồ ? Ngã thân thị dã.

Khi đó cô gái quý Pháp Tuệ Nguyệt Liên Hoa Quang. Là người nào vậy ? Cũng là Thân của Ta.

善男子! 我於彼佛種善根力於須彌山微塵等劫 。

Thiện nam tử ! Ngã ư bỉ Phật chúng thiện Căn lực, ư Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp.

Người nam thiện ! Ta ở nơi Phật đó trồng lực Căn thiện, với Kiếp bằng số bụi trần của núi Tu Di.

不墮地獄, 餓鬼, 畜生, 閻羅王處 。不生下賤之家 。

Bất đọa Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh, Diêm La Vương xứ. Bất sinh hạ tiện chi gia.

Không đọa xuống Địa ngục, Quỷ đói, Súc sinh, nơi của Vua Diêm La. Không sinh gia đình nghèo hèn.

具足諸根 。除滅眾苦 。常於天人中勝 。

Cụ túc chư Căn. Trừ diệt chúng khổ. Thường ư Thiên nhân trung thắng.

Các Căn đầy đủ. Trừ diệt các khổ. Thường tốt đẹp ở trong người Trời.

不離善知識, 諸佛菩薩 。不生五濁劫中 。

Bất ly thiện Tri thức, chư Phật Bồ Tát. Bất sinh ngũ Trọc Kiếp trung.

Không rời Tri thức thiện, các Phật Bồ Tát. Không sinh trong Kiếp 5 Đục ác.

於彼諸佛菩薩所 。增長善根 。於八十須彌山微塵等劫 。

Ư bỉ chư Phật Bồ Tát sở. Tăng trưởng thiện Căn. Ư bát thập Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp.

Ở nơi ở của các Phật Bồ Tát. Tăng lớn Căn thiện. Kiếp bằng số bụi trần của 80 núi Tu Di.

安穩快樂而未滿足菩薩諸根 。復次善男子!

An ổn khoái lạc nhi vị mãn túc Bồ Tát chư Căn. Phục thứ thiện nam tử !

Yên ổn vui sướng mà chưa đầy đủ các Căn của Bồ Tát. Lại nữa người nam thiện !

過此須彌山微塵等劫已。復過一萬劫。有劫名離憂。

Quá thử Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp dĩ. Phục quá nhất vạn Kiếp. Hữu Kiếp, danh Ly Ưu.

Đã qua Kiếp bằng số bụi trần của núi Tu Di này. Lại qua 1 vạn Kiếp. Có Kiếp, tên là Ly Ưu.

世界名離垢勝。有須彌寂靜眼如來, 應供,
等正覺等五百如來出興于世。

Thế giới danh Ly Cấu Thắng. Hữu Tu Di Tịch Tĩnh Nhãn Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đẳng ngũ bách Như Lai xuất hưng vu thế.

Tên Thế giới là Ly Cấu Thắng. Có Tu Di Tịch Tĩnh Nhãn Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác cùng với 5 trăm Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

其佛國土或淨,
或穢。彼世界中有一四天下。名曰離垢。

Kỳ Phật Quốc thổ hoặc tịnh, hoặc uế. Bỉ Thế giới trung hữu nhất tứ Thiên hạ. Danh viết Ly Cấu.

Đất nước của Phật đó hoặc sạch hay bẩn. Trong Thế giới đó có 1 bốn Thiên hạ. Tên là Ly Cấu.

城名莊嚴。我於爾時爲明勝長者女。名勝慧光。

Thành danh Trang Nghiêm. Ngã ư nhĩ thời vi Minh Thắng Trưởng Giả nữ. Danh Thắng Tuệ Quang.

Tên thành là Trang Nghiêm. Ta ở thời đó là con gái của Trưởng Giả Minh Thắng. Tên là Thắng Tuệ Quang.

端正殊妙。彼淨月天以本願力生此城中。

Đoan chính thù diệu. Bỉ Tịnh Nguyệt Thiên dĩ bản nguyện lực sinh thử thành trung.

Đoan nghiêm rất đẹp. Người Trời Tịnh Nguyệt đó do lực nguyện trước kia sinh ở trong thành này.

復作夜天。名清淨眼。時彼夜天復於中夜來詣我家。

Phục tác Dạ Thiên. Danh Thanh Tịnh Nhãn. Thời bỉ Dạ Thiên phục ư trung dạ lai nghệ Ngã gia.

Lại làm Trời Dạ Ma. Tên là Thanh Tịnh Nhãn. Thời Trời Dạ Ma đó lại ở trong đêm đi tới nhà của Ta.

顯現妙色。讚歎如來。又勸導我詣彼如來。

Hiển hiện diệu sắc. Tán thán Như Lai. Hựu khuyến đạo Ngã nghệ bỉ Như Lai.

Hiện ra rõ sắc thân vi diệu. Ca ngợi Như Lai. Lại khuyên hướng dẫn Ta đi tới nơi Như Lai đó.

放大光明在前引導。我於爾時與父母俱。

Phóng đại Quang minh tại tiền dẫn đạo. Ngã ư nhĩ thời dữ Phụ mẫu câu.

Phóng Quang sáng lớn ở phía trước dẫn đường. Ta ở thời đó cùng với Cha mẹ tham dự.

及其眷屬往詣須彌寂靜眼如來所。供養恭敬。

Cập kỳ quyến thuộc vãng nghệ Tu Di Tịch Tĩnh Nhãn Như Lai sở. Cúng dưỡng cung kính.

Cùng với quyến thuộc đi tới nơi ở của Tu Di Tịch Tĩnh Nhãn Như Lai. Cúng dưỡng cung kính.

聽佛說法。得菩薩三昧。名曰見佛。教化眾生。

Thính Phật thuyết Pháp. Đắc Bồ Tát Tam muội. Danh viết Kiến Phật. Giáo hóa chúng sinh.

Nghe Phật nói Pháp. Được Tam muội của Bồ Tát. Tên là Thấy Phật. Giáo hóa chúng sinh.

明淨慧光。普照三世。得此三昧已。

Minh tịnh Tuệ quang. Phổ chiếu Tam thế. Đắc thử Tam muội dĩ.

Ánh quang Tuệ Thanh tịnh. Chiếu sáng Ba Đời. Được Tam muội này xong.

憶念過去須彌山微塵等劫所見諸佛。

Ức niệm Quá khứ Tu Di sơn vi trần đẳng Kiếp sở kiến chư Phật.

Ghi nhớ thấy được các Phật thời Quá khứ, Kiếp bằng số bụi trần của núi Tu Di.

又聞彼佛所說經法。得光明普照諸法。

Hựu văn bỉ Phật sở thuyết Kinh Pháp. Đắc Quang minh phổ chiếu chư Pháp.

Lại được nghe Phật đó nói Kinh Pháp. Được Quang sáng chiếu sáng khắp các Pháp.

壞散眾生愚癡法門。放大光明。照十佛剎微塵等世界。

Hoại tán chúng sinh ngu si Pháp môn. Phóng đại Quang minh. Chiếu thập Phật sát vi trần đẳng Thế giới.

Tan hỏng môn Pháp ngu si của chúng sinh. Phóng Quang sáng lớn. Chiếu sáng Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của 10 Nước Phật.

見彼剎中。一切如來往詣其所。

Kiến bỉ Sát trung. Nhất thiết Như Lai vãng nghệ kỳ sở.

Thấy ở trong Nước Phật đó. Tất cả Như Lai đi tới nơi ở đó.

知彼眾生諸語言法, 心根欲性。爲彼眾生作善知識。

Tri bỉ chúng sinh chư ngữ ngôn Pháp, tâm Căn dục tính. Vị bỉ chúng sinh tác thiện Tri thức.

Biết các Pháp lời nói, tính tham muốn Căn tâm của chúng sinh đó. Vì chúng sinh đó làm Tri thức thiện.

隨其所應顯現其身。於念念中長養此法門。

Tùy kỳ sở ưng hiển hiện kỳ thân. Ư niệm niệm trung trưởng dưỡng thử Pháp môn.

Theo ý của họ hiện ra rõ thân người đó. Ở trong mỗi nghĩ nhớ nuôi lớn môn Pháp này.

一身充滿世界微塵等世界。

Nhất thân sung mãn Thế giới vi trần đẳng Thế giới.

Một thân tràn đầy Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của Thế giới.

乃至充滿世界海微塵等世界海。

Nãi chí sung mãn Thế giới hải vi trần đẳng Thế giới hải.

Thậm chí tràn đầy biển Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của biển Thế giới.

悉見彼世界海微塵等世界海中。一切如來往詣其所。

Tất kiến bỉ Thế giới hải vi trần đẳng Thế giới hải trung. Nhất thiết Như Lai vãng nghệ kỳ sở.

Đều thấy trong biển Thế giới Kiếp bằng số bụi trần của biển Thế giới đó. Tất cả Như Lai đi tới nơi ở đó.

彼佛說法我悉聞持。分別了知彼諸如來本事願海。

Bỉ Phật thuyết Pháp Ngã tất văn trì. Phân biệt liễu tri bỉ chư Như Lai bản sự nguyện hải.

Phật đó nói Pháp Ta đều nghe giữ. Phân biệt biết rõ biển nguyện việc trước kia của các Như Lai đó.

彼諸如來嚴淨佛剎。我亦嚴淨於彼世界中。

Bỉ chư Như Lai nghiêm tịnh Phật sát. Ngã diệc nghiêm tịnh ư bỉ Thế giới trung.

Các Như Lai đó nghiêm sạch Nước Phật. Ta cũng nghiêm sạch ở trong Thế giới đó.

隨其所應示現其身。化度眾生。念念長養於此法門。

Tùy kỳ sở ưng thị hiện kỳ thân. Hóa độ chúng sinh. Niệm niệm trưởng dưỡng ư thử Pháp môn.

Theo ý của họ tỏ ra rõ thân người đó. Hóa ra độ thoát chúng sinh. Mỗi nghĩ nhớ nuôi lớn môn Pháp này.

與法界等。善男子!

Dữ Pháp giới đẳng. Thiện nam tử !

Cùng với các Cõi Pháp. Người nam thiện !

我唯知此光明普照諸法,壞散眾生愚癡法門。

Ngã duy tri thử Quang minh phổ chiếu chư Pháp, hoại tán chúng sinh ngu si Pháp môn.

Ta chỉ biết Quang sáng này chiếu sáng các Pháp, tan hỏng môn Pháp ngu si của chúng sinh.

諸大菩薩究竟無量無邊普賢所行深入法界海。

Chư đại Bồ Tát cứu cánh vô lượng vô biên Phổ Hiền sở hạnh, thâm nhập Pháp giới hải.

Các Bồ Tát lớn thành quả vô lượng vô biên hạnh Phổ Hiền, nhập sâu vào biển Cõi Pháp.

建智慧幢得諸三昧。遊戲神通。大願成滿。

Kiến Trí tuệ tràng đắc chư Tam muội. Du hí Thần thông. Đại nguyện thành mãn.

Thiết lập cờ Trí tuệ được các Tam muội. Thần thông đi lại. Được đầy đủ nguyện lớn.

守護受持十方世界一切佛法。

Thủ hộ thụ trì thập phương Thế giới nhất thiết Phật Pháp.

Giúp bảo vệ nhận giữ tất cả Pháp Phật của Thế giới 10 phương.

於念念中悉能嚴淨一切佛剎。滿功德海。

Ư niệm niệm trung tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát. Mãn công Đức hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ đều hay nghiêm sạch tất cả Nước Phật. Biển công Đức đầy đủ.

於念念中教化一切諸群生海。

Ư niệm niệm trung giáo hóa nhất thiết chư quần sinh hải.

Ở trong mỗi nghĩ nhớ giáo hóa tất cả các biển chúng sinh.

智慧淨日普照三世一切世界。

Trí tuệ tịnh Nhật phổ chiếu Tam thế nhất thiết Thế giới.

Mặt Trời Trí tuệ Thanh tịnh chiếu sáng khắp tất cả Thế giới Ba Đời.

教化一切眾生離垢淨月 。

Giáo hóa nhất thiết chúng sinh, ly cấu tịnh Nguyệt.

Giáo hóa tất cả chúng sinh, mặt Trăng sạch rời bẩn.

除滅一切眾生熱惱, 疑惑,

癡闇 。於一切有海心無所著 。

Trừ diệt nhất thiết chúng sinh nhiệt não, nghi hoặc, si ám. Ư nhất thiết Hữu hải tâm vô sở trước.

Trừ diệt nóng giận, nghi hoặc, ngu tối của tất cả chúng sinh. Với tất cả biển Có tâm không nương nhờ.

演出清淨圓滿妙音 。充滿十方一切法界 。

Diễn xuất Thanh tịnh viên mãn diệu âm. Sung mãn thập phương nhất thiết Pháp giới.

Nói ra âm thanh vi diệu đầy đủ Thanh tịnh. Tràn đầy tất cả Cõi Pháp 10 phương.

於一一微塵中顯現一切自在神力 。明淨慧光普照三世 。

Ư nhất nhất vi trần trung hiển hiện nhất thiết Tự tại Thần lực. Minh tịnh Tuệ quang phổ chiếu Tam thế.

Ở trong mỗi bụi trần hiện ra rõ tất cả Thần lực Tự do. Ánh quang Tuệ sáng sạch chiếu sáng khắp Ba Đời.

我當云何能知, 能說彼功德行? 善男子!

Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ? Thiện nam tử !

Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ? Người nam thiện !

此閻浮提摩竭提國有一夜天。名甚深妙德離垢光明。

Thử Diêm Phù Đề Ma Kiệt Đề Quốc hữu nhất Dạ Thiên. Danh Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh.

Nước Ma Kiệt Đề ở Diêm Phù Đề có một Trời Dạ Ma. Tên là Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh.

汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行, 修菩薩道？

Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Ngài đến hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

爾時善財即以偈讚彼夜天曰：

Nhĩ thời Thiện Tài tức dĩ kệ tán bỉ Dạ Thiên viết :

Khi đó Thiện Tài liền dùng bài kệ ca ngợi Trời Dạ Ma đó nói rằng :

我見清淨身。相好自莊嚴。

Ngã kiến Thanh tịnh thân. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

Con thấy thân Thanh tịnh. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

如文殊師利 。亦如寶山王 。

Như Văn Thù Sư Lợi. Diệc như bảo sơn vương.

Như Văn Thù Sư Lợi. Cũng như núi báu lớn.

具足淨法身 。三世悉平等 。

Cụ túc tịnh Pháp thân. Tam thế tất bình đẳng.

Thân Pháp sạch đầy đủ. Ba Đời đều bình đẳng.

普攝諸群生 。其心無所著 。

Phổ nhiếp chư quần sinh. Kỳ tâm vô sở trước.

Hút khắp các chúng sinh. Tâm đó không nương nhờ.

放演淨光明 。遍照一切趣 。

Phóng diễn tịnh Quang minh. Biến chiếu nhất thiết thú.

Phóng ra Quang sáng sạch. Chiếu sáng khắp mọi hướng.

於一毛孔中 。悉見諸星宿 。

Ư nhất mao khổng trung. Tất kiến chư tinh tú.

Trong một lỗ chân lông. Đều thấy các vì sao.

離垢清淨心 。如空滿十方 。

Ly cấu Thanh tịnh tâm. Như Không mãn thập phương.

Tâm Thanh tịnh rời bẩn. Như Rỗng tràn 10 phương.

攝取諸法王 。明淨深智慧 。

Nhiếp thủ chư Pháp vương. Minh tịnh thâm Trí tuệ.

Hút lấy các Vua Pháp. Trí tuệ sâu sáng sạch.

一一毛孔中 。 悉放無量光 。

Nhất nhất mao khổng trung. Tất phóng vô lượng quang.

Trong mỗi lỗ chân lông. Đều phóng vô lượng quang.

十方諸佛所 。 普雨功德雲 。

Thập phương chư Phật sở. Phổ vú công Đức vân.

Nơi các Phật 10 phương. Rắc khắp mây công Đức.

一一毛孔中 。 出諸變化身 。

Nhất nhất mao khổng trung. Xuất chư biến hóa thân.

Trong mỗi lỗ chân lông. Sinh các thân biến hóa.

充滿十方界 。 方便度眾生 。

Sung mãn thập phương giới. Phương tiện độ chúng sinh.

Tràn đầy Cõi 10 phương. Phương tiện độ chúng sinh.

本爲菩薩時 。 淨不思議剎 。

Bản vi Bồ Tát thời. Tịnh bất tư nghị Sát.

Khi trước là Bồ Tát. Sạch không nghĩ bàn Nước.

一一毛孔中 。 皆悉得顯現 。

Nhất nhất mao khổng trung. Giai tất đắc hiển hiện.

Trong mỗi lỗ chân lông. Đều cùng được hiện rõ.

若有見聞者 。 悉獲功德利 。

Nhược hữu kiến văn giả. Tất hoạch công Đức lợi.

Nếu có người nghe thấy. Đều được lợi công Đức.

專求菩薩道。成就佛菩提。

Chuyên cầu Bồ Tát Đạo. Thành tựu Phật Bồ Đề.

Chuyên cầu Đạo Bồ Tát. Thành công Phật Bồ Đề.

若有見聞者。發大歡喜心。

Nhược hữu kiến văn giả. Phát đại hoan hỉ tâm.

Nếu có người nghe thấy. Phát tâm vui mừng lớn.

遠離惡道難。除滅諸煩惱。

Viễn ly ác Đạo nạn. Trừ diệt chư Phiền não.

Rời xa nạn Đạo ác. Trừ diệt các Phiền não.

千剎微塵劫。讚歎其功德。

Thiên Sát vi trần Kiếp. Tán thán kỳ công Đức.

Kiếp bụi trần nghìn Nước. Ca ngợi công Đức đó.

諸劫猶可盡。功德無窮已。

Chư Kiếp do khả tận. Công Đức vô cùng dĩ.

Các Kiếp do còn hết. Công Đức còn không hết.

時善財童子頭面敬禮彼夜天足。遶無數匝。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên túc. Nhiễu vô số tạp.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma đó. Vòng quanh vô số lượt.

眷仰觀察。心無厭足。辭退遊行向摩竭國。

Quyến ngưỡng quan sát. Tâm vô yếm túc. Từ thoái du hành hướng Ma Kiệt Quốc.

Ngoảnh lại quan sát. Tâm đầy đủ không chán. Từ biệt đi tới hướng về Nước Ma Kiệt.

爾時善財童子一心思惟彼夜天神初發道心。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhất tâm tư duy bỉ Dạ Thiên Thần sơ phát Đạo tâm.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhất tâm suy nghĩ Thần Trời Dạ Ma đó ban đầu phát tâm Đạo.

圓滿清淨。思惟是已。即得深入諸菩薩藏。

Viên mãn Thanh tịnh. Tư duy thị dĩ. Tức đắc thâm nhập chư Bồ Tát tạng.

Thanh tịnh đầy đủ. Suy nghĩ như thế xong. Liền được nhập sâu vào các tạng Bồ Tát.

出生菩薩諸大願海。淨諸菩薩波羅蜜道。逮得菩薩圓滿諸地。

Xuất sinh Bồ Tát chư đại nguyện hải. Tịnh chư Bồ Tát Ba La Mật Đạo. Đãi đắc Bồ Tát viên mãn chư địa.

Sinh ra các biển nguyện lớn của Bồ Tát. Các Pháp tới Niết Bàn của Đạo Bồ Tát Thanh tịnh. Nhanh được các bậc đầy đủ của Bồ Tát.

住諸菩薩圓滿行業。窮盡菩薩發趣道海。

Trụ chư Bồ Tát viên mãn hành Nghiệp. Cùng tận Bồ Tát phát thú Đạo hải.

Dừng ở các Nghiệp làm đầy đủ của Bồ Tát. Bồ Tát phát ra hướng tới biển Đạo tận cùng.

善能深入一切智海。皆悉救護一切眾生。

Thiện năng thâm nhập Nhất thiết Trí hải. Giai tất cứu hộ nhất thiết chúng sinh.

Dễ có thể nhập sâu vào biển Tất cả Trí tuệ. Hết thảy đều cứu giúp tất cả chúng sinh.

長養增廣大慈悲雲。於一切剎出生普賢諸大願行。

Trưởng dưỡng tăng quảng Đại Từ Bi vân. Ư nhất thiết Sát xuất sinh Phổ Hiền chư đại nguyện hạnh.

Nuôi lớn tăng rộng mây Đại Từ Bi. Ở tất cả Nước Phật sinh ra các hạnh nguyện lớn của Phổ Hiền.

漸漸遊行至甚深妙德離垢光明夜天所。頭面禮足。

Tiệm tiệm du hành chí Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh Dạ Thiên sở. Đầu diện lễ túc.

Dần dần đi tới đến nơi ở của Trời Dạ Ma Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh. Phục đỉnh lễ chân.

遶無數匝。恭敬合掌於一面住。白言：天神!

Nhiễu vô số tạp. Cung kính hợp chưởng ư nhất diện trụ. Bạch ngôn : Thiên Thần !

Vòng quanh vô số lượt. Cung kính chắp tay dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thiên Thần !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề . Mà chưa biết Bồ Tát.

云何修菩薩行, 具足諸地？答言：善哉! 善哉!

Vân hà tu Bồ Tát hạnh, cụ túc chư địa ? Đáp ngôn : Thiện tai ! Thiện tai !

Tu hạnh Bồ Tát, đầy đủ các bậc ra sao ? Trả lời nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay !

童子乃能發阿耨多羅三藐三菩提心 。問菩薩行 。

Đồng tử nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Vấn Bồ Tát hạnh.

Cậu bé lại hay phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Hỏi hạnh Bồ Tát.

具足諸地 。善男子!

菩薩成就十法則能具足菩薩所行 。

Cụ túc chư địa. Thiện nam tử ! Bồ Tát thành tựu thập Pháp tắc năng cụ túc Bồ Tát sở hạnh.

Đầy đủ các bậc. Người nam thiện ! Bồ Tát thành công 10 Pháp chắc có thể đầy đủ hạnh Bồ Tát.

何等爲十? 一者得現前三昧 。見一切佛 。

Hà đẳng vi thập ? Nhất giả đắc hiện tiền Tam muội. Kiến nhất thiết Phật.

Thế nào là 10 ? Một là được Tam muội hiện ra phía trước. Thấy tất cả Phật.

二者得清淨眼 。見一切佛相好嚴身

Nhị giả đắc Thanh tịnh nhãn. Kiến nhất thiết Phật Tướng Hảo nghiêm thân.

Hai là được mắt Thanh tịnh. Thấy tất cả thân Phật Tướng Hảo trang nghiêm.

三者分別了知一切諸佛無量無邊功德大海。

Tam giả phân biệt liễu tri nhất thiết chư Phật vô lượng vô biên công Đức đại hải.

Ba là phân biệt biết rõ vô lượng vô biên biển lớn công Đức của tất cả các Phật.

四者無量無邊佛光明海。悉能普照一切法界。

Tứ giả vô lượng vô biên Phật Quang minh hải. Tất năng phổ chiếu nhất thiết Pháp giới.

Bốn là biển Quang sáng của vô lượng vô biên Phật. Đều có thể chiếu sáng khắp tất cả Cõi Pháp.

五者於一毛孔放一切眾生數等大光明海。

Ngũ giả ư nhất mao khổng phóng nhất thiết chúng sinh số đẳng đại Quang minh hải.

Năm là với một sợi lông phóng ra tất cả số mệnh chúng sinh cùng với biển Quang sáng lớn.

隨其所應度脫眾生。

Tùy kỳ sở ưng độ thoát chúng sinh.

Theo ý của họ độ thoát chúng sinh.

六者於一一毛孔悉見一切寶光焰海。

Lục giả ư nhất nhất mao khổng tất kiến nhất thiết bảo quang diệm hải.

Sáu là ở mỗi lỗ chân lông đều thấy tất cả biển hào quang sáng báu.

七者 於念念中出一切佛 。變化大海 。充滿法界 。

Thất giả ư niệm niệm trung xuất nhất thiết Phật. Biến hóa đại hải. Sung mãn Pháp giới.

Bảy là ở trong mỗi nghĩ nhớ sinh ra tất cả Phật. Biển lớn biến hóa. Tràn đầy Cõi Pháp.

究竟一切諸佛境界 。教化眾生而無障礙 。

Cứu cánh nhất thiết chư Phật cảnh giới. Giáo hóa chúng sinh nhi vô chướng ngại.

Thành quả tất cả các cảnh giới Phật. Giáo hóa chúng sinh mà không có chướng ngại.

八者出一切佛妙音聲海 。轉三世佛清淨法輪 。

Bát giả xuất nhất thiết Phật diệu âm thanh hải. Chuyển Tam thế Phật Thanh tịnh Pháp luân.

Tám là sinh ra biển âm thanh vi diệu của tất cả Phật. Chuyển vầng Pháp Thanh tịnh của Phật Ba Đời.

九者演說一切修多羅雲 。究竟佛音 。深入一切諸如來海 。

Cửu giả diễn thuyết nhất thiết Tu Đa La vân. Cứu cánh Phật âm. Thâm nhập nhất thiết chư Như Lai hải.

Chín là diễn thuyết tất cả mây Kinh Phật. Thành quả âm thanh Phật. Nhập sâu vào tất cả các biển Như Lai.

十者現不思議佛自在神力 。化度眾生 。

Thập giả hiện bất tư nghị Phật Tự tại Thần lực. Hóa độ chúng sinh.

Mười là hiện ra không thể nghĩ bàn Thần lực Tự do của Phật. Hóa ra độ thoát chúng sinh.

善男子! 若有菩薩具此十法 。則滿足菩薩一切諸行 。

Thiện nam tử ! Nhược hữu Bồ Tát cụ thử thập Pháp. Tắc mãn túc Bồ Tát nhất thiết chư hạnh.

Người nam thiện ! Nếu có Bồ Tát đầy đủ 10 Pháp này. Chắc là đầy đủ tất cả các hạnh Bồ Tát.

善男子! 我已成就菩薩寂滅, 定樂, 精進法門 。

Thiện nam tử ! Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát Tịch diệt, Định lạc, Tinh tiến Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta đã thành công môn Pháp Rỗng lặng, Định yên vui, Tinh tiến của Bồ Tát.

悉見三世嚴淨佛剎一切諸佛 。

Tất kiến Tam thế nghiêm tịnh Phật sát, nhất thiết chư Phật.

Đều thấy Nước Phật nghiêm sạch, tất cả các Phật Ba Đời.

及眷屬海, 無量無邊佛神力海 。分別了知佛名號海 。

Cập quyến thuộc hải, vô lượng vô biên Phật Thần lực hải. Phân biệt liễu tri Phật danh hiệu hải.

Cùng với biển quyến thuộc, vô lượng vô biên biển Thần lực của Phật. Phân biệt biết rõ biển tên hiệu của Phật.

轉法輪海。知彼諸佛壽命無量。音聲微妙。

Chuyển Pháp luân hải. Tri bỉ chư Phật thọ mệnh vô lượng. Âm thanh vi diệu.

Chuyển vận biển vầng Pháp. Biết thọ mệnh của các Phật vô lượng. Âm thanh vi diệu.

法身清淨充滿法界。亦不著如來一切諸相。

Pháp thân Thanh tịnh sung mãn Pháp giới. Diệc bất trước Như Lai nhất thiết chư tướng.

Thân Pháp Thanh tịnh tràn đầy Cõi Pháp. Cũng không nương nhờ tất cả các tướng mạo của Như Lai.

何以故?

如來非過去。除滅世間一切取故。如來非未來。

Hà dĩ cố ? Như Lai phi Quá khứ. Trừ diệt Thế gian nhất thiết thủ cố. Như Lai phi Vị lai.

Cớ là sao ? Như Lai không phải là Quá khứ. Do trừ diệt cầm lấy tất cả của Thế gian. Như Lai không phải là Tương lai.

無所起故。如來非現在。無生身故。如來非滅。離語言道故。

Vô sở khởi cố. Như Lai phi Hiện tại. Vô sinh thân cố. Như Lai phi diệt. Ly ngữ ngôn Đạo cố.

Do không đâu nổi lên. Như Lai không phải là Hiện tại. Do thân không sinh. Như Lai không phải diệt mất. Do rời Đạo lời nói.

如來非實。現幻法故。如來非虛妄。

Như Lai phi thực. Hiện huyễn Pháp cố. Như Lai phi hư vọng.

Như Lai không phải chân thực. Do Pháp ảo hiện ra. Như Lai không phải ảo vọng.

饒益一切眾生出興世故。如來去無所至。滅死此生彼故。

Nhiêu ích nhất thiết chúng sinh xuất hưng thế cố. Như Lai khứ vô sở chí. Diệt tử thử sinh bỉ cố.

Do lợi ích tất cả chúng sinh xuất hiện ở Thế gian. Như Lai đi không nơi tới. Do mất đây sinh kia.

如來不可壞。法性無壞故。如來一性。離語言道故。

Như Lai bất khả hoại. Pháp tính vô hoại cố. Như Lai nhất tính. Ly ngữ ngôn Đạo cố.

Như Lai không thể phá hỏng. Do tính Pháp không phá hỏng. Như Lai một tính. Do rời Đạo lời nói.

如來無性。究竟法性故。善男子!

我如是了知一切如來。

Như Lai vô tính. Cứu cánh Pháp tính cố. Thiện nam tử ! Ngã như thị liễu tri nhất thiết Như Lai.

Như Lai không có tính. Do thành quả tính Pháp. Người nam thiện ! Ta biết tất cả Như Lai như thế.

開發增廣菩薩寂滅, 定樂, 精進法門。照明莊嚴。

Khai phát tăng quảng Bồ Tát Tịch diệt, Định lạc, Tinh tiến Pháp môn. Chiếu minh trang nghiêm.

Mở ra tăng lớn môn Pháp Rỗng lặng Định yên vui, Tinh tiến của Bồ Tát. Chiếu sáng trang nghiêm.

深入隨順平等堅固境界。分別了知遠離虛妄。

Thâm nhập tùy thuận bình đẳng kiên cố cảnh giới. Phân biệt liễu tri viễn ly hư vọng.

Nhập sâu vào thuận theo cảnh giới kiên cố bình đẳng. Phân biệt biết rõ rời xa ảo vọng.

發起大悲。攝取眾生。未曾捨離。一心寂定。正受初禪。

Phát khởi Đại Bi. Nhiếp thủ chúng sinh. Vị tằng xả ly. Nhất tâm tịch định. Chính thụ sơ Thiền.

Phát ra Đại Bi. Hút lấy chúng sinh. Chưa từng rời bỏ. Nhất tâm Định yên vắng. Nhận đúng Thiền bậc đầu.

除滅意業。得寂智力。攝取眾生。歡喜悅樂。入第二禪。

Trừ diệt Ý nghiệp. Đắc tịch Trí lực. Nhiếp thủ chúng sinh. Hoan hỉ duyệt lạc. Nhập đệ nhị Thiền.

Trừ diệt Nghiệp ý. Được lực Trí lm lặng. Hút lấy chúng sinh. Vui mừng sung sướng. Nhập vào Thiền bậc 2.

捨離生死。寂滅涅槃。觀眾生性。修第三禪。

Xả ly sinh tử. Tịch diệt Niết Bàn. Quan chúng sinh tính. Tu đệ tam Thiền.

Rời bỏ sinh chết. Niết Bàn Rỗng lặng. Xem tính chúng sinh. Tu Thiền bậc 3.

滅一切眾生諸煩惱苦。修第四禪。

Diệt nhất thiết chúng sinh chư Phiền não khổ. Tu đệ tứ Thiền.

Diệt mất các khổ Phiền não của tất cả chúng sinh. Tu Thiền bậc 4.

增長一切智菩提心願。出生菩薩一切三昧海。

Tăng trưởng nhất thiết Trí, Bồ Đề tâm nguyện. Xuất sinh Bồ Tát nhất thiết Tam muội hải.

Tăng trưởng Tất cả Trí tuệ, tâm nguyện Bồ Đề. Sinh ra tất cả biển Tam muội của Bồ Tát.

巧妙方便。究竟菩薩一切法門海。成就菩薩遊戲神通。

Xảo diệu Phương tiện. Cứu cánh Bồ Tát nhất thiết Pháp môn hải. Thành tựu Bồ Tát du hí Thần thông.

Phương tiện hay khéo. Thành quả tất cả biển môn Pháp của Bồ Tát. Thành công Thần thông đi lại của Bồ Tát.

出生菩薩自在所行。明淨智慧。深入普門法界。

Xuất sinh Bồ Tát Tự tại sở hạnh. Minh tịnh Trí tuệ. Thâm nhập Phổ môn Pháp giới.

Sinh ra hạnh Tự do của Bồ Tát. Trí tuệ sáng Thanh tịnh. Nhập sâu vào Cõi Pháp môn rộng khắp.

善男子! 我如是修習菩薩寂滅, 定樂, 精進法門。

Thiện nam tử ! Ngã như thị tu tập Bồ Tát Tịch diệt, Định lạc, Tinh tiến Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta tu luyện môn Pháp Rỗng lặng, Định yên vui, Tinh tiến của Bồ Tát như thế.

種種方便。度脫眾生。在家放逸貪欲眾生。

Chủng chủng Phương tiện. Độ thoát chúng sinh. Tại gia phóng dật tham dục chúng sinh.

Đủ các loại Phương tiện. Độ thoát chúng sinh. Chúng sinh ở gia đình phóng túng tham muốn.

令修不淨想, 不樂想, 憂惱想, 逼迫想, 繫縛想, 羅剎想,

Linh tu bất tịnh tưởng, bất lạc tưởng, ưu não tưởng, bức bách tưởng, hệ phược tưởng, La Sát tưởng,

Giúp cho tu tưởng nhớ không sạch, tưởng nhớ không vui, tưởng nhớ lo buồn, tưởng nhớ bức xúc, tưởng nhớ ràng buộc, tưởng nhớ Quỷ La Sát,

無常想, 苦想, 無我想, 空想, 不自在想, 老死想 。

Vô thường tưởng, khổ tưởng, vô Ngã tưởng, Không tưởng, bất Tự tại tưởng, lão tử tưởng.

tưởng nhớ Biến đổi, tưởng nhớ khổ, tưởng nhớ không có bản thân, tưởng nhớ Rỗng, tưởng nhớ không có Tự do, tưởng nhớ chết.

令彼眾生遠離五欲 。常樂正法 。信家非家 。

Linh bỉ chúng sinh viễn ly ngũ Dục. Thường nhạo Chính pháp. Tín gia phi gia.

Giúp cho chúng sinh rời xa 5 Tham muốn. Thường ham thích Pháp đúng. Tin nhà không phải nhà.

出家學道 。思惟坐禪 。爲障亂聲 。除鬼神怖 。

Xuất gia học Đạo. Tư duy tọa Thiền. Vi chướng loạn thanh. Trừ Quỷ Thần bố.

Xuất gia học Đạo. Ngồi Thiền suy nghĩ. Bị âm thanh loạn chướng ngại. Trừ bỏ sợ Quỷ Thần.

若於中夜欲出行時 。爲開門户 。光明照路 。除滅闇冥 。

Nhược ư trung dạ dục xuất hành thời. Vị khai môn hộ. Quang minh chiếu lộ. Trừ diệt ám minh.

Nếu ở trong đêm khi muốn đi ra ngoài. Vì mở cửa nhà. Quang sáng chiếu sáng đường. Trừ diệt đen tối.

讚佛法僧及善知識 。又復讚歎近善知識 。

Tán Phật Pháp Tăng cập thiện Tri thức. Hựu phục tán thán cận thiện Tri thức.

Ca ngợi Phật Pháp Tăng và Tri thức thiện. Mới lại ca ngợi gần Tri thức thiện.

令諸眾生未生惡法方便不生。已生惡法方便令滅。

Linh chư chúng sinh vị sinh ác Pháp, Phương tiện bất sinh. Dĩ sinh ác Pháp, Phương tiện linh diệt.

Giúp cho các chúng sinh chưa sinh Pháp ác, Phương tiện không sinh. Đã sinh Pháp ác, Phương tiện giúp cho diệt mất.

未生善法方便令生。已生善法方便增廣。

Vị sinh thiện Pháp, Phương tiện linh sinh. Dĩ sinh thiện Pháp Phương tiện tăng quảng.

Chưa sinh Pháp thiện, Phương tiện giúp cho sinh. Đã sinh Pháp thiện, Phương tiện tăng rộng.

行菩薩行。修波羅蜜。滿足大願。出生一切智。

Hành Bồ Tát hạnh. Tu Ba La Mật. Mãn túc đại nguyện. Xuất sinh Nhất thiết Trí.

Thực hành hạnh Bồ Tát. Tu hành Pháp tới Niết Bàn. Đầy đủ nguyện lớn. Sinh ra Tất cả Trí tuệ.

習大慈悲欲令眾生得人天樂。除滅妄想。

Tập Đại Từ Bi dục linh chúng sinh đắc nhân Thiên lạc. Trừ diệt vọng tưởng.

Tập luyện Đại Từ Bi muốn giúp chúng sinh được vui sướng của người Trời. Trừ diệt ảo tưởng.

增長善法。順薩婆若。善男子!

Tăng trưởng thiện Pháp. Thuận Tát Bà Nhã. Thiện nam tử !

Tăng trưởng Pháp thiện. Thuận theo Tất cả các loại Trí tuệ. Người nam thiện !

我唯知此菩薩寂滅, 定樂,

精進法門。諸大菩薩滿普賢願。

Ngã duy tri thử Bồ Tát Tịch diệt, Định lạc, Tinh tiến Pháp môn. Chư đại Bồ Tát mãn Phổ Hiền nguyện.

Ta chỉ biết môn Pháp Rỗng lặng, Định yên vui, Tinh tiến của Bồ Tát này. Các Bồ Tát lớn đầy đủ nguyện Phổ Hiền.

具足普賢菩薩所行。究竟得離癡闇法界。具諸善根。

Cụ túc Phổ Hiền Bồ Tát sở hạnh. Cứu cánh đắc ly si ám Pháp giới. Cụ chư thiện Căn.

Đầy đủ Hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Thành quả được Cõi Pháp rời ngu tối. Đầy đủ các Căn thiện.

成就如來智力光明。於佛境界無所障礙。

Thành tựu Như Lai Trí lực Quang minh. Ư Phật cảnh giới vô sở chướng ngại.

Thành công Quang sáng lực Trí tuệ của Như Lai. Với cảnh giới Phật không bị chướng ngại.

住生死中心無所染。薩婆若願具足成滿。

Trụ sinh tử trung tâm vô sở nhiễm. Tát Bà Nhã nguyện cụ túc thành mãn.

Dừng ở trong sinh chết tâm không bị nhiễm. Nguyện Tất cả các loại Trí tuệ được tràn khắp đầy đủ.

深入一切諸佛剎海。攝取一切諸佛大海。

Thâm nhập nhất thiết chư Phật sát hải. Nhiếp thủ nhất thiết chư Phật đại hải.

Nhập sâu vào tất cả các biển Nước Phật. Hút lấy tất cả các biển lớn Phật.

受一切佛妙法雲海。滅一切眾生生死闇海。

Thụ nhất thiết Phật diệu Pháp vân hải. Diệt nhất thiết chúng sinh sinh tử ám hải.

Nhận biển mây Pháp vi diệu của tất cả Phật. Diệt hết biển tối sinh chết của tất cả chúng sinh.

薩婆若光照生死夜。我當云何能知, 能說彼功德行?

Tát Bà Nhã quang chiếu sinh tử dạ. Ngã đương vân hà năng tri, năng thuyết bỉ công Đức hạnh ?

Ánh quang Tất cả các loại Trí tuệ chiếu sáng đêm sinh chết. Ta nên làm gì có thể biết, có thể nói hạnh công Đức đó ?

善男子! 去此不遠。如來右面有一夜天。

Thiện nam tử ! Khứ thử bất viễn. Như Lai hữu diện hữu nhất Dạ Thiên.

Người nam thiện ! Cách nơi đây không xa. Bên phải Như Lai có một Trời Dạ Ma.

名曰喜目觀察眾生。汝詣彼問。云何菩薩學菩薩行,修菩薩道？

Danh viết Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ?

Tên là Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ?

爾時甚深妙德離垢光明夜天欲重宣明此法門義。

Nhĩ thời Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh Dạ Thiên, dục trùng tuyên minh thử Pháp môn nghĩa.

Khi đó Trời Dạ Ma Thậm Thâm Diệu Đức Ly Cấu Quang Minh, muốn sáng lại nghĩa môn Pháp này.

以偈頌曰。

Dĩ kệ tụng viết :

Dùng bài kệ tụng nói rằng :

入於現前定。普見三世佛。

Nhập ư hiện tiền Định. Phổ kiến Tam thế Phật.

Nhập vào Định hiện ra. Thấy khắp Phật Ba Đời.

離垢清淨眼。分別諸佛海。

Ly cấu Thanh tịnh nhãn. Phân biệt chư Phật hải.

Mắt Thanh tịnh rời bẩn. Phân biệt các biển Phật.

觀察諸佛身 。 相好自莊嚴 。

Quan sát chư Phật thân. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

Quan sát các thân Phật. Tướng Hảo tự trang nghiêm.

一念無量力 。 自在滿法界 。

Nhất niệm vô lượng lực. Tự tại mãn Pháp giới.

Vô lượng lực một nhớ. Tự do đầy Cõi Pháp.

盧舍那如來 。 道場成正覺 。

Lô Xá Na Như Lai. Đạo tràng thành Chính Giác.

Lô Xá Na Như Lai. Đạo tràng được Chính Giác.

一切法界中 。 轉於淨法輪 。

Nhất thiết Pháp giới trung. Chuyển ư tịnh Pháp luân.

Trong tất cả Cõi Pháp. Chuyển vận vầng Pháp sạch.

最勝知法相 。 寂滅無有二 。

Tối thắng tri Pháp tướng. Tịch diệt vô hữu nhị.

Biết tướng Pháp tốt nhất. Rỗng lặng không có hai.

妙色相莊嚴 。 顯現一切眾 。

Diệu sắc tướng trang nghiêm. Hiển hiện nhất thiết Chúng.

Sắc tướng đẹp trang nghiêm. Hiện rõ tất cả Chúng.

佛身難思議 。 悉滿諸法界 。

Phật thân nan tư nghị. Tất mãn chư Pháp giới.

Thân Phật khó nghĩ bàn. Đều đầy các Cõi Pháp.

普於十方剎 。 隨應悉現前 。

Phổ ư thập phương Sát. Tùy ưng tất hiện tiền.

Khắp Nước Phật 10 phương. Tùy ý đều hiện ra.

一念放光明 。一切刹塵等 。

Nhất niệm phóng Quang minh. Nhất thiết Sát trần đẳng.

Một nhớ phóng Quang sáng. Bằng bụi tất cả Nước.

無量微妙色 。普照諸法界 。

Vô lượng vi diệu sắc. Phổ chiếu chư Pháp giới.

Vô lượng sắc vi diệu. Chiếu khắp các Cõi Pháp.

如來一毛孔 。放不思議光 。

Như Lai nhất mao khổng. Phóng bất tư nghị quang.

Một lỗ chân lông Phật. Phóng không nghĩ bàn quang.

普照諸群生 。除滅眾煩惱 。

Phổ chiếu chư quần sinh. Trừ diệt chúng Phiền não.

Chiếu khắp các chúng sinh. Trừ diệt các Phiền não.

如來一毛孔 。出無盡化海 。

Như Lai nhất mao khổng. Xuất vô tận hóa hải.

Một lỗ chân lông Phật. Sinh biến hóa không hết.

充滿諸法界 。顯現眾生類 。

Sung mãn chư Pháp giới. Hiển hiện chúng sinh loại.

Tràn đầy các Cõi Pháp. Hiện rõ loại chúng sinh.

如來一妙音 。充滿諸法界 。

Như Lai nhất diệu âm. Sung mãn chư Pháp giới.

Một tiếng hay của Phật. Tràn đầy các Cõi Pháp.

普雨甘露法。令發菩提心。

Phổ vú Cam lộ Pháp. Linh phát Bồ Đề tâm.

Tưới khắp Pháp Cam lộ. Giúp phát tâm Bồ Đề.

無量劫修行。攝取諸群生。

Vô lượng Kiếp tu hành. Nhiếp thủ chư quần sinh.

Vô lượng Kiếp tu hành. Hút lấy các chúng sinh.

普見諸佛剎。皆悉如電光。

Phổ kiến chư Phật sát. Giai tất như điện quang.

Thấy khắp các Nước Phật. Đều cùng như ánh điện.

如來出世間。普現群萌類。

Như Lai xuất Thế gian. Phổ hiện quần manh loại.

Phật sinh ở Thế gian. Hiện khắp loại chúng sinh.

眾生性境界。悉能分別知。

Chúng sinh tính cảnh giới. Tất năng phân biệt tri.

Cảnh giới tính chúng sinh. Đều hay phân biệt biết.

一切諸菩薩。所住諸法門。

Nhất thiết chư Bồ Tát. Sở trụ chư Pháp môn.

Tất cả các Bồ Tát. Dừng ở các môn Pháp.

於佛一毛孔。悉能分別知。

Ư Phật nhất mao khổng. Tất năng phân biệt tri.

Một lỗ chân lông Phật. Đều hay phân biệt biết.

不遠有夜天。名喜目觀察。

Bất viễn hữu Dạ Thiên. Danh Hỉ Mục Quan Sát.

Không xa có Trời Dạ. Tên Hỉ Mục Quan Sát.

汝往詣彼問。　　云何菩薩行。

Nhữ vãng nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát hạnh.

Ngài tới hỏi người đó. Hạnh Bồ Tát ra sao.

時善財童子頭面敬禮彼夜天足。遶無數匝。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ bỉ Dạ Thiên túc. Nhiễu vô số tạp.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục kính lễ chân Trời Dạ Ma đó. Vòng quanh vô số lượt.

眷仰辭退。向喜目觀察眾生夜天。

Quyến ngưỡng từ thoái. Hướng Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh Dạ Thiên.

Ngoảnh lại từ biệt lui ra. Hướng về người Trời Dạ Ma Hỉ Mục Quan Sát Chúng Sinh.

大方廣佛華嚴經卷五十一

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển ngũ thập nhất.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 51.

==========

==========

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

http://www.daitangvietnam.com

Nguyên Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyên Hiển Trần Tiễn Huyến Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

==========

==========